

HƯỚNG DẪN

Thực hiện Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2022 - 2025

(Kèm theo Công văn số /SNN-VPĐP ngày /12/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Chương I

VỀ CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN ĐÔ THỊ VĂN MINH VÀ LẤY Ý KIẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN VỀ KẾT QUẢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Về công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh:

Căn cứ văn bản số 495/VHCS-NSVH ngày 23/6/2022 của Cục Văn hóa cơ sở về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

a) Về thời gian đăng ký và công nhận:

Công nhận lần đầu, sau 02 năm kể từ ngày đăng ký xây dựng; công nhận lại, sau 05 năm kể từ ngày được quyết định công nhận lần trước.

b) Căn cứ nguyên tắc xét công nhận đô thị đạt chuẩn đô thị văn minh:

- Công khai, dân chủ, minh bạch.
- Đúng tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền.
- Có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

c) Thẩm quyền công nhận và công nhận lại:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công nhận và công nhận lại đối với phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh.

d) Điều kiện xét công nhận và công nhận lại đối với phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh:

- Có đăng ký phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh với Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Đạt 09 tiêu chí: Quy hoạch đô thị; Giao thông đô thị; Môi trường và an toàn thực phẩm đô thị; An ninh, trật tự đô thị; Thông tin, truyền thông đô thị; Việc làm, thu nhập bình quân, hộ nghèo ở đô thị; Văn hóa, thể thao đô thị; Y tế, giáo dục đô thị; Hệ thống chính trị và trách nhiệm của chính quyền đô thị.

- Thời gian đăng ký: 02 năm, đối với công nhận lần đầu; 05 năm, đối với công nhận lại.

- Có từ 90% trở lên người dân hài lòng và đồng ý đề nghị công nhận phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh.

đ) Hình thức đăng ký xây dựng phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh:

Phường, thị trấn gửi văn bản đăng ký xây dựng phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh đến Ủy ban nhân dân cấp huyện, ghi đầy đủ các nội dung thông tin: Tên đơn vị, địa chỉ, ngày, tháng, năm đăng ký xây dựng, đại diện lãnh đạo đơn vị ký văn bản đăng ký xây dựng đô thị văn minh.

e) Các bước tự đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh:

Bước 1: Ủy ban nhân dân phường, thị trấn tổ chức tự đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí (theo Bảng đánh giá quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ).

Bước 2: Ủy ban nhân dân phường, thị trấn lập Báo cáo kết quả xây dựng đô thị văn minh và gửi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp để tham gia ý kiến.

Bước 3: Ủy ban nhân dân phường, thị trấn gửi văn bản đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức lấy ý kiến của người dân về sự hài lòng và đồng ý đề nghị công nhận và công nhận lại đạt chuẩn đô thị văn minh.

Bước 4: Báo cáo kết quả xây dựng đô thị văn minh của Ủy ban nhân dân phường, thị trấn phải được thông báo, công bố công khai để lấy ý kiến trong thời hạn 30 ngày.

Bước 5: Hết thời hạn lấy ý kiến, Ủy ban nhân dân phường, thị trấn phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổng hợp ý kiến của người dân hoàn chỉnh Báo cáo kết quả tham gia xây dựng đô thị văn minh.

Bước 6: Ủy ban nhân dân phường, thị trấn lập hồ sơ đề nghị công nhận và công nhận lại đạt chuẩn đô thị văn minh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

g) Trình tự, thủ tục công nhận và công nhận lại phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh:

Bước 1: Phường hoặc thị trấn nơi đề nghị công nhận và công nhận lại đạt chuẩn đô thị văn minh lập hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện bao gồm: Tờ trình đề nghị công nhận và công nhận lại đạt chuẩn đô thị văn minh; Báo cáo kết quả xây dựng đô thị văn minh; Bản tổng hợp của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường, thị trấn về kết quả lấy ý kiến hài lòng và đồng ý đề nghị công nhận và công nhận lại đạt chuẩn đô thị văn minh của người dân; Báo cáo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường, thị trấn và các tổ chức chính trị - xã hội về kết quả tham gia xây dựng đô thị văn minh.

Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Hội đồng thẩm định xét, công nhận và công nhận lại phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh. Thành viên của Hội đồng bao gồm: Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện là Chủ tịch Hội đồng; Đại diện lãnh đạo Phòng Văn hóa và Thông tin là Phó Chủ tịch Hội đồng; Đại diện lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện, các phòng Văn hóa và Thông tin, phòng Quản lý đô thị hoặc phòng Kinh tế hạ tầng, các phòng, ngành có liên quan là thành viên Hội đồng.

Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thành lập, Hội đồng tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu xét, công nhận và công nhận lại phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh. Cuộc họp chỉ được tiến hành khi có từ 70% trở lên số thành viên Hội đồng có mặt.

Bước 4: Cơ quan thường trực Hội đồng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận và công nhận lại khi kết quả ý kiến nhất trí của các thành viên Hội đồng dự họp đạt từ 90% trở lên, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định công nhận và công nhận lại phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh. Trường hợp không công nhận và không công nhận lại phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

h) Công bố kết quả công nhận và công nhận lại phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố danh sách phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh và công khai trên phương tiện thông tin đại chúng và trang thông tin điện tử của huyện. Thời hạn công bố danh sách phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh là không quá 30 ngày, kể từ ngày quyết định công nhận và công nhận lại.

i) Kinh phí khen thưởng:

Theo quy định tại Điều 15 Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, quyết định khen thưởng phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh theo quy định hiện hành. Kinh phí tổ chức thực hiện công nhận và công nhận lại đạt chuẩn đô thị văn minh được bố trí trong dự toán chi ngân sách thường xuyên hàng năm của địa phương theo phân cấp ngân sách nhà nước và kinh phí xã hội hóa khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

k) Mẫu Giấy công nhận:

Về hình thức, nội dung thực hiện theo phụ lục III mẫu giấy công nhận, công nhận lại phường, thị trấn, đạt chuẩn đô thị văn minh (kèm theo tại Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ).

2. Lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

Căn cứ Hướng dẫn số 90/HD-MTTW-BTT ngày 20/9/2022 của Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

a) Nội dung, cách thức tổ chức lấy ý kiến:

- Nội dung lấy ý kiến:

+ Lấy ý kiến sự hài lòng của người dân đề nghị công nhận huyện nông thôn mới (theo mẫu Phiếu số 4);

+ Lấy ý kiến sự hài lòng của người dân đề nghị công nhận thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (theo mẫu Phiếu số 5);

+ Lấy ý kiến sự hài lòng của người dân đề nghị công nhận huyện nông thôn mới nâng cao (theo mẫu Phiếu số 6).

Lưu ý: Các mẫu phiếu phải được đóng dấu treo bên góc trái: phiếu số 4,5,6 đóng dấu của Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp tỉnh (có thể ủy quyền đóng dấu và giao Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp huyện thực hiện).

b) Địa bàn, phương thức, hình thức lấy ý kiến:

- Địa bàn lấy ý kiến:

Tổ chức lấy ý kiến hộ gia đình ở khu dân cư trên địa bàn xã (không lấy ý kiến đối với phường, thị trấn).

- Phương thức lấy ý kiến:

Đối với đề nghị công nhận cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao; thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới: Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp huyện, cấp xã tiến hành lấy ý kiến của người dân trên địa bàn.

- Hình thức lấy ý kiến:

Tổ chức lấy ý kiến thông qua một trong các hình thức sau:

+ Phát phiếu và lấy ý kiến trực tiếp tại các hộ gia đình.

+ Tổ chức cuộc họp khu dân cư, phát biểu và xin ý kiến đại diện các hộ gia đình.

+ Tổ chức lấy ý kiến bằng công nghệ thông tin (khi có hướng dẫn cụ thể).

c) Thời điểm và thời gian lấy ý kiến:

- Thời điểm lấy ý kiến: Sau khi UBND từng cấp triển khai làm thủ tục, hồ sơ đề nghị công nhận kết quả xây dựng nông thôn mới.

- Thời gian lấy ý kiến: Thực hiện trong vòng 20 ngày (không tính thứ 7, và chủ nhật) kể từ khi lấy ý kiến đến khi tổng hợp hoàn thiện kết quả lấy ý kiến.

Chương II
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI
TỈNH KHÁNH HÒA GIAI ĐOẠN 2022 – 2025

Mục 1
TIÊU CHÍ QUY HOẠCH

I. Huyện đạt chuẩn tiêu chí về quy hoạch khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Có quy hoạch xây dựng vùng huyện¹ được phê duyệt còn thời hạn hoặc được rà soát, điều chỉnh theo quy định, trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn.

2. Có công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu hoặc hạ tầng xã hội thiết yếu được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt.

II. Đánh giá thực hiện:

1. Có quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt còn thời hạn hoặc được rà soát, điều chỉnh theo quy định, trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn.

Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy định quản lý theo đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện theo quy định tại Khoản 6 Điều 28 Luật số 35 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Thông tư số 12/2016/TTBXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của Nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù; Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 22/4/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

Lưu ý: Các chỉ tiêu trong đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện phải đảm bảo tuân thủ Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD và phù hợp Quy hoạch tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Bố trí quỹ nhà ở vị trí phù hợp trên địa bàn để xây dựng nhà ở cho người lao động trong các cụm công nghiệp (theo Khoản 3, Điều 17 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp).

UBND cấp huyện tổ chức thực hiện việc rà soát quy hoạch xây dựng vùng huyện theo Điều 15 Luật Xây dựng 2014.

Điều kiện, nguyên tắc, trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương I Luật Xây dựng năm 2014 và

Khoản 10 Điều 28 Luật số 35 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

2. Có công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu hoặc hạ tầng xã hội thiết yếu được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt:

Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật gồm: công trình giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang và công trình khác (theo Điều 3 Luật Xây dựng năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung).

Hệ thống công trình hạ tầng xã hội gồm: công trình y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, thương mại, dịch vụ công cộng, cây xanh, công viên và công trình khác (theo Điều 3 Luật Xây dựng năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung).

Mục 2

TIÊU CHÍ GIAO THÔNG

I. Huyện đạt chuẩn tiêu chí về giao thông khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm.

2. 100% km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch.

3. Có từ 50% trở lên km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường.

4. Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên.

II. Đánh giá thực hiện:

1. Đối với chỉ tiêu 2.1 được đánh giá là “Đạt” khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có 100% số xã trên địa bàn huyện có đường ô tô kết nối với đường huyện và các trung tâm hành chính, đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm; tỷ lệ mặt đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa đạt 100%;

- 100% đường huyện được bảo trì hàng năm.

2. Đối với chỉ tiêu 2.2 được đánh giá là “Đạt” khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có 100% đường huyện được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp với cấp đường theo quy hoạch được phê duyệt;

- Có 100% đường huyện đạt cấp kỹ thuật theo tiêu chuẩn TCVN 4054: 2005 Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế;

- Có 100% đường huyện có hệ thống cầu, cống được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch.

3. Đối với chỉ tiêu 2.3 được đánh giá là “Đạt” khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Cây xanh trồng dọc tuyến đường huyện là các loài cây thân gỗ, có giá trị bảo vệ môi trường, tạo cảnh quan, bóng mát, có tác dụng phòng hộ cao, do địa phương lựa chọn.

- Việc trồng cây xanh dọc tuyến đường huyện để ổn định nền đường, tạo mỹ quan và bảo vệ môi trường, tăng cảm giác an toàn khi tham gia giao thông nhưng không được trồng cây ở trên lề đường và ảnh hưởng đến canh tác.

4. Đối với chỉ tiêu 2.4 được đánh giá là “Đạt” khi đáp ứng các yêu cầu sau:

Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) phải đáp ứng tiêu chí bến xe loại 4 trở lên và được công bố đưa bến xe khách vào khai thác theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách (QCVN 45:2012/BGTVT) ban hành kèm theo Thông tư số 49/2012/TT-BGTVT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải được sửa đổi lần 1 năm 2015 (Sửa đổi 1:2015 QCVN 45:2012/BGTVT) ban hành kèm theo Thông tư số 73/2015/TT-BGTVT ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT.

Mục 3

TIÊU CHÍ THỦY LỢI VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

I. Huyện đạt chuẩn tiêu chí về thủy lợi và phòng chống thiên tai khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch.

2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

II. Đánh giá thực hiện:

1. Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch:

a) Hệ thống thủy lợi liên xã (bao gồm các công trình thủy lợi có liên quan trực tiếp với nhau về khai thác và bảo vệ từ 02 xã trở lên) được xây dựng phù hợp với quy hoạch được phê duyệt.

b) Có tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi liên xã hoạt động hiệu quả bền vững:

- Được thành lập theo quy định hiện hành.

- Quản lý khai thác hệ thống theo đúng kế hoạch được duyệt, đảm bảo điều hòa phân phối nước, tiêu nước công bằng, hợp lý.

- Thực hiện Phương án bảo vệ công trình thủy lợi được duyệt.

2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ:

a) Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.

b) Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.

(Biểu đánh giá, chấm điểm chi tiết tại Phụ lục I)

Mục 4

TIÊU CHÍ ĐIỆN

I. Huyện đạt chuẩn tiêu chí về điện khi đáp ứng các yêu cầu sau:

Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống.

II. Đánh giá thực hiện:

1. Tiêu chí huyện đạt nông thôn mới về điện:

a) Huyện đạt chuẩn nông thôn mới về điện: Có các xã trong huyện phải đạt tiêu chí về điện trong xây dựng nông thôn mới;

b) Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã, phù hợp với quy hoạch theo Quyết định số 263/QĐ-TTg, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật vận hành an toàn của cả hệ thống.

2. Phương pháp đánh giá

a) Các công trình điện trung áp, hạ áp và trạm biến áp (hệ thống điện) đầu tư liên xã đạt các điều kiện sau:

- Đảm bảo đạt thông số kỹ thuật, an toàn điện theo tiêu chí tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 2332/QĐ-BCT ngày 07/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

- Đồng bộ và đạt yêu cầu kỹ thuật trong vận hành với hệ thống điện phân phối liên xã theo các thông số quy định về hệ thống lưới điện phân phối.

b) Hệ thống điện đầu tư phù hợp với quy hoạch theo Quyết định số [263/QĐ-TTg](#), đảm bảo đủ nguồn cung cấp điện đáp ứng nhu cầu sử dụng điện trong sinh hoạt, sản xuất của nhân dân và phát triển kinh tế xã hội của huyện giai đoạn 2021-2025;

c) 100% xã trong huyện “đạt” Tiêu chí về điện tại Phụ lục kèm theo Quyết định Quyết định số 2332/QĐ-BCT ngày 07/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Mục 5

TIÊU CHÍ Y TẾ - VĂN HÓA – GIÁO DỤC

I. Huyện đạt chuẩn tiêu chí về y tế - văn hóa – giáo dục khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Trung tâm Y tế huyện đạt chuẩn.

2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã.

3. Có từ 60% trở lên trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên.

4. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1.

II. Đánh giá thực hiện:

1. Trung tâm Y tế huyện đạt chuẩn:

Trung tâm Y tế huyện đạt chuẩn được hiểu là đạt chuẩn về cơ sở hạ tầng, theo hướng dẫn tại Quyết định số 2373/QĐ-BYT ngày 31/8/2022 của Bộ Y tế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025, cụ thể như sau:

Về cơ sở hạ tầng Trung tâm có thể có nhiều cơ sở khác nhau. Tiêu chí xét độc lập các đơn vị thuộc Trung tâm phải đáp ứng các yêu cầu cụ thể như sau:

(1) Về mặt bằng tổng thể:

Vị trí khu đất xây dựng của từng đơn vị thuộc Trung tâm phải phù hợp với quy hoạch được duyệt, có giao thông thuận lợi.

- Đối với đơn vị hành chính cấp huyện có Bệnh viện đa khoa từ Hạng II trở lên về mặt bằng tổng thể phải đảm bảo các điều kiện sau:

+ Tùy từng quy mô cụ thể nhưng chỉ tiêu diện tích khu đất xây dựng bình quân cho một giường bệnh đáp ứng theo tiêu chuẩn quốc gia thiết kế bệnh viện quận, huyện (Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9213:2012);

+ Tuân thủ các quy định chung về yêu cầu quy hoạch tổng mặt bằng của tiêu chuẩn quốc gia thiết kế bệnh viện đa khoa (Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4470:2012).

- Đối với đơn vị Phòng khám đa khoa khu vực (nếu có), tiêu chí về khu đất xây dựng và mặt bằng tổng thể tuân thủ tiêu chuẩn quốc gia về Phòng khám đa khoa khu vực (Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9214:2012).

- Vị trí xây dựng và diện tích khu đất xây dựng đối với đơn vị Trạm y tế xã, phường, thị trấn đảm bảo theo Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

(2) Về các khoa phòng chức năng: Các đơn vị thuộc Trung tâm bố trí tại một hoặc nhiều địa điểm khác nhau, tuy nhiên khi đánh giá độc lập từng đơn vị/khoa phòng chức năng đảm bảo các tiêu chí sau:

- Có số lượng khoa phòng chức năng phù hợp với quy mô hoạt động của Trung tâm. Các khoa phòng chức năng và các khoa chuyên môn phải tuân thủ theo Thông tư số 07/2012/TT-BYT ngày 27/5/2021 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm y tế huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Diện tích các phòng lãnh đạo, các phòng chức năng thuộc Trung tâm đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4601:2012 công sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Diện tích các phòng trong các khoa chuyên môn (tùy theo nhiệm vụ và quy mô của khoa) tối thiểu, đạt theo tiêu chuẩn quốc gia thiết kế bệnh viện quận, huyện

(Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4470:2012) và tiêu chuẩn quốc gia thiết kế bệnh viện đa khoa (Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9214:2012).

- Diện tích các phòng chức năng của đơn vị Phòng khám đa khoa khu vực (nếu có) tối thiểu, đạt theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9214:2012 thiết kế bệnh viện quận, huyện.

- Diện tích các phòng chức năng của đơn vị Trạm y tế xã, phường, thị trấn đảm bảo theo Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

(3) Cấp độ công trình: Cấp độ công trình hạng mục nhà chính từ cấp III trở lên, các hạng mục phụ trợ từ cấp IV trở lên, xác định cấp công trình theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

(4) Về đảm bảo vệ sinh môi trường đối với từng đơn vị thuộc Trung tâm:

- Có hệ thống thu gom và xử lý chất thải y tế theo quy định.

- Có hệ thống thu gom và xử lý nước thải theo quy định.

- Có phương án hoặc giải pháp cách ly giữa khu có nguy cơ lây nhiễm (nếu có) với các khu khác của Trung tâm.

(5) Các điều kiện khác: Có hệ thống cấp nước sạch đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước sạch theo quy định.

2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã:

- Trung tâm Văn hóa - Thể thao đạt chuẩn:

+ Quy hoạch đất tại vị trí trung tâm đảm bảo mọi người dân trong vùng đều được sử dụng thuận lợi và dễ dàng tiếp cận.

+ Diện tích sử dụng: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chí của Trung tâm Văn hóa - Thể thao quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL).

+ Quy mô xây dựng và trang thiết bị hoạt động: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL.

- Có nhiều hoạt động kết nối với xã:

+ Tổ chức các hoạt động thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 2 Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL.

+ Thư viện được bảo đảm nguồn lực cho hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ và tổ chức các hoạt động phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng và có khả năng kết nối, liên thông với mạng lưới thư viện của tỉnh.

* Trong trường hợp Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo văn bản mới.

3. Đối với chỉ tiêu 5.3 được đánh giá là “Đạt” khi đáp ứng các yêu cầu sau:

Trường được UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1: Đạt yêu cầu 100% tiêu chí tại Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá trường trung học mức 2 của Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

4. Đối với chỉ tiêu 5.4 được đánh giá là “Đạt” khi đáp ứng các yêu cầu sau:

Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên được Sở Giáo dục và Đào tạo công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 1: Đạt yêu cầu từ 60% đến dưới 70% tiêu chí theo Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục Trung tâm giáo dục thường xuyên của Thông tư số 42/2012/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục và quy trình, chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên.

Mục 6

TIÊU CHÍ KINH TẾ

I. Huyện đạt chuẩn tiêu chí về kinh tế khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Có khu công nghiệp, hoặc cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hoặc cụm ngành nghề nông thôn.

2. Chợ trung tâm huyện đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm.

3. Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện.

4. Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả.

II. Đánh giá thực hiện:

1. Có khu công nghiệp, hoặc cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hoặc cụm ngành nghề nông thôn.

- Có Khu công nghiệp khi đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Khu công nghiệp có trong Quy hoạch phát triển các Khu công nghiệp ở Việt Nam theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế hoặc nằm trong phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

+ Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Luật Đầu tư.

+ Khu đất thực hiện đầu tư Khu công nghiệp đã được Nhà nước thu hồi và giao cho nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 62 Luật Đất đai.

+ Nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp.

- Cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật:

+ Phạm vi: Không xem xét đánh giá chỉ tiêu này đối với địa bàn cấp huyện không quy hoạch cụm công nghiệp. Trường hợp cụm công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của hai huyện trở lên, việc giao cơ quan đánh giá chỉ tiêu về cụm công nghiệp do UBND cấp tỉnh quyết định.

+ Yêu cầu:

Về hồ sơ pháp lý: Cụm công nghiệp có trong Danh mục các cụm công nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt; có quyết định thành lập của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; được phê duyệt quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Về hiện trạng đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Cụm công nghiệp đã hoặc đang được đầu tư các hạng mục hạ tầng kỹ thuật (gồm: đường giao thông nội bộ, vỉa hè, cây xanh, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, chất thải rắn, cấp điện, chiếu sáng công cộng, thông tin liên lạc nội bộ, nhà điều hành, bảo vệ và các công trình khác phục vụ hoạt động của cụm công nghiệp) theo quy hoạch chi tiết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Cụm ngành nghề nông thôn:

+ Huyện có cụm ngành công nghiệp làng nghề được thành lập nằm trong quy hoạch phát triển khu, cụm công nghiệp trên địa bàn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Cụm công nghiệp làng nghề phải đáp ứng đúng các tiêu chí theo quy định tại Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017.

+ Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp làng nghề bao gồm các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

+ Cụm công nghiệp làng nghề được đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật cơ bản bao gồm: Hệ thống các công trình giao thông nội bộ, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, thu gom chất thải rắn, cấp điện và các công trình khác phục vụ hoạt động của cụm công nghiệp.

2. Chợ trung tâm huyện đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm.

Là Chợ trung tâm có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm đáp ứng một phần hoặc đầy đủ các tiêu chí quy định tại TCVN 11856:2017 về chợ kinh doanh thực phẩm. Trước mắt, xem xét đánh giá chợ phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Yêu cầu về vị trí, địa điểm: Chợ không bị ngập nước, đọng nước; không bị ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm từ các khu vực ô nhiễm bụi, hóa chất độc hại, các nguồn gây ô nhiễm khác; cách các nguồn gây ô nhiễm tối thiểu 500 m.

b) Yêu cầu về bố trí:

- Thực hiện bố trí, sắp xếp các khu vực kinh doanh thuận lợi cho việc kinh doanh và bảo đảm an toàn thực phẩm. Chợ được phân khu chức năng thành từng khu vực riêng biệt nhằm tránh lây nhiễm chéo, được ngăn cách bởi đường đi có chiều rộng tối thiểu là 1,5 m.

- Niêm yết sơ đồ chỉ dẫn phân khu của chợ tại cửa ra vào chính của chợ.

c) Yêu cầu về vệ sinh môi trường:

- Có hoạt động dọn vệ sinh, thu gom rác thải hàng ngày; tần suất vệ sinh trong ngày bố trí phù hợp với chợ, bảo đảm giữ chợ sạch sẽ.

- Trang bị thùng chứa rác thải có nắp đậy kín tại các nơi công cộng trong chợ. Tại các vị trí đặt thùng rác công cộng có các biển thông báo giữ vệ sinh và chỉ dẫn bỏ rác đúng nơi quy định.

- Định kỳ tổ chức khử trùng và tiêu diệt côn trùng, động vật gây hại bảo đảm không ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm tại chợ.

d) Yêu cầu đối với tổ chức quản lý chợ:

Tổ chức quản lý chợ, thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Xây dựng nội quy chợ, trong đó bao gồm quy định về công tác bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm tại chợ.

- Hướng dẫn các hộ kinh doanh thực phẩm thực hiện nội quy kinh doanh tại chợ.

- Kiểm tra, giám sát công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại chợ.

- Báo cáo và lưu hồ sơ về việc kiểm tra an toàn thực phẩm tại chợ.

- Cán bộ quản lý về an toàn thực phẩm tại chợ phải có kiến thức bảo đảm an toàn thực phẩm.

3. Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

a) Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện:

- Vùng nguyên liệu tập trung: Là vùng sản xuất tập trung một hay một nhóm sản phẩm nông nghiệp cùng loại có quy mô phù hợp với từng loại hình sản xuất và điều kiện của mỗi địa phương, tuân thủ các quy định của Nhà nước về an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường, có liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (theo quy định tại điểm 3 Điều 3 Nghị định số 98/2018/NĐ-

CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp).

- Sản phẩm chủ lực của huyện: Là sản phẩm nông sản được sản xuất trên địa bàn huyện được UBND huyện phê duyệt. Sản phẩm chủ lực của huyện cần đảm bảo:

+ Có tỷ trọng sản xuất trong 01 năm lớn nhất so với giá trị sản xuất của các sản phẩm khác trên địa bàn huyện, hoặc tỷ lệ hộ nông dân tham gia vào sản xuất sản phẩm lớn nhất so với các sản phẩm khác trên địa bàn huyện.

+ Sản phẩm được sản xuất không tác động xấu đến môi trường đất, nước và hệ sinh thái xung quanh khu vực sản xuất.

+ Sản phẩm nông nghiệp chủ lực phải phù hợp với định hướng phát triển nhà nước.

b) Có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với sản phẩm chủ lực của huyện:

- Mô hình liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp là hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sản xuất, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP). Các hình thức liên kết cụ thể theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

- Sản phẩm mô hình liên kết được cấp một trong các Giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực.

4. Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả.

a) Có quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Có quy chế hoạt động và phân công trách nhiệm cụ thể đối với các thành viên của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Đảm bảo thực hiện hoàn thành đúng, đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Mục 7

TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG

I. Huyện đạt chuẩn tiêu chí về môi trường khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng phát sinh.

2. Có từ 40% trở lên hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn.

3. Có ít nhất 01 mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên.

4. Có ít nhất 01 công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp.

5. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu.

6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn đạt từ 2m²/người trở lên.

7. Có từ 50% trở lên chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định.

8. Có 100% điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định.

II. Đánh giá thực hiện:

1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng phát sinh:

a) Đối tượng/phạm vi:

- CTR là chất thải ở thể rắn hoặc bùn thải.

- CTNH là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây nhiễm độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

- CTR sinh hoạt (còn gọi là rác thải sinh hoạt) là CTR phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

- CTR thông thường là CTR không thuộc danh mục CTNH hoặc danh mục chất thải công nghiệp phải kiểm soát có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng CTNH.

- Chất thải công nghiệp là chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, trong đó bao gồm CTNH, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và CTR công nghiệp thông thường.

- CTNH là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây nhiễm độc hoặc có đặc tính nguy hại khác; CTNH bao gồm:

+ Chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại, bao gồm: Chất thải y tế thông thường; CTNH không lây nhiễm; chất thải lây nhiễm.

+ Bao gói thuốc BVTV.

- Hệ thống thu gom, xử lý CTR bao gồm:

+ Tổ, đội thu gom, vận chuyển.

+ Thiết bị, phương tiện thu gom, vận chuyển.

+ Các điểm tập kết, trạm trung chuyển (nếu có).

+ Bãi chôn lấp, khu xử lý CTR tập trung (nếu có).

- Chôn lấp trực tiếp là việc chôn lấp chất thải sinh hoạt không qua các công đoạn xử lý chất thải (bao gồm cả sơ chế, tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng) tại các bãi chôn lấp CTR hợp vệ sinh “được quy hoạch, thiết kế, xây dựng và quản lý vận hành hợp kỹ thuật vệ sinh để chôn lấp CTR”.

b) Yêu cầu/quy định cụ thể:

- Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý đúng quy định đối với CTR sinh hoạt phát sinh trên địa bàn:

+ Phân loại, lưu giữ, chuyển giao, thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt.

+ Yêu cầu kỹ thuật về BVMT đối với điểm tập kết, trạm trung chuyển CTR sinh hoạt.

+ Yêu cầu đối với phương tiện vận chuyển.

- Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý đúng quy định đối với CTR công nghiệp thông thường phát sinh trên địa bàn:

+ Phân loại, lưu giữ, vận chuyển, xử lý.

+ Yêu cầu đối với phương tiện vận chuyển.

- Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý đối với CTNH phát sinh trên địa bàn:

+ Phân định, phân loại CTNH.

+ Thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý CTNH (thiết bị, khu vực lưu chứa), trong đó bao gồm thu gom, vận chuyển và xử lý bao bì thuốc BVTV sau sử dụng và CTR y tế theo quy định.

- Phương tiện vận chuyển CTNH.

- Bãi chôn lấp chất thải, khu xử lý CTR tập trung:

+ Bãi chôn lấp CTR (nếu có) phải tuân thủ tiêu chuẩn/quy chuẩn xây dựng Việt Nam về bãi chôn lấp CTR; nước thải từ bãi chôn lấp phải đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải bãi chôn lấp (QCVN 25:2009/BTNMT).

+ Đóng bãi chôn lấp CTR sinh hoạt sau khi kết thúc hoạt động.

+ Khu xử lý CTR tập trung (nếu có) phải đáp ứng yêu cầu sau:

* Nằm trong quy hoạch tỉnh.

* Có Báo cáo ĐTM; Giấy phép môi trường hoặc Đăng ký môi trường được cấp có thẩm quyền cấp/tiếp nhận theo quy định.

* Lò đốt CTR công nghiệp thông thường (nếu có) phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt CTR công nghiệp (QCVN 30:2012/BTNMT).

* Lò đốt CTR y tế (nếu có) phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt CTR y tế (QCVN02:2012/BTNMT), không sử dụng để đốt CTR công nghiệp và sinh hoạt.

* Lò đốt CTR sinh hoạt (nếu có) phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt CTR sinh hoạt (QCVN 61- MT:2016/BTNMT), không sử dụng để đốt CTR công nghiệp và y tế.

c) Phương pháp đánh giá:

- Kiểm tra hệ thống thu gom, vận chuyển trên địa bàn.
- Kiểm tra hệ thống xử lý chất thải hiện có (quy mô, công suất, tình trạng hoạt động).

c) Phương pháp xác định:

Tỷ lệ CTR sinh hoạt chôn lấp trực tiếp (%) = Khối lượng CTR sinh hoạt chôn lấp trực tiếp / Tổng khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh trên địa bàn x 100%.

d) Hồ sơ minh chứng:

- Đề án/kế hoạch quản lý CTR trên địa bàn huyện kèm theo Quyết định phê duyệt.

- Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, hoặc Giấy xác nhận kế hoạch BVMT, hoặc hồ sơ tương đương theo quy định của pháp luật về BVMT đối với khu xử lý CTR trên địa bàn huyện (Bãi chôn lấp CTR; Lò đốt CTR công nghiệp; Lò đốt CTR y tế; Lò đốt CTR sinh hoạt).

- Quyết định thành lập tổ, đội vệ sinh môi trường hoặc Hợp đồng dịch vụ thu gom đối với đơn vị có chức năng.

2. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn:

a) Đối tượng/phạm vi:

- CTR sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân được phân loại theo nguyên tắc như sau:

- + CTR có khả năng tái sử dụng, tái chế.
- + Chất thải thực phẩm.
- + CTR sinh hoạt khác.

b) Yêu cầu/quy định cụ thể:

- Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn phát sinh CTR sinh hoạt sau khi thực hiện phân loại thực hiện quản lý như sau:

+ Khuyến khích tận dụng tối đa chất thải thực phẩm để làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi.

+ CTR có khả năng tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt.

+ Chất thải thực phẩm không thực hiện theo quy định khuyến khích sử dụng làm phân bón hữu cơ, thức ăn chăn nuôi phải được chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt.

+ CTR sinh hoạt khác phải được chứa, đựng trong bao bì theo quy định và chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt.

+ Trường hợp những địa phương có đơn vị đảm nhiệm thu gom chất thải rắn sinh hoạt: Hằng ngày đem đổ vào thùng chứa rác tập trung đảm bảo đúng giờ (đối với những địa phương có Công ty hoặc Hợp tác xã môi trường thu gom) để vận chuyển đi xử lý tại bãi xử lý chất thải tập trung của huyện, tỉnh.

+ Trường hợp những địa phương vùng sâu, vùng xa chưa có đơn vị thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Khuyến khích từng hộ gia đình thực hiện thu gom phân loại chất thải sinh hoạt ngay tại nhà mình và lưu chứa vào các thiết bị chứa phù hợp (như: Xô nhựa, sọt nhựa, sọt che,...) sau đó khi trời nắng ráo tiến hành xử lý đối với những loại rác khó phân hủy theo các biện pháp phù hợp đảm bảo vệ sinh môi trường, như: Có thể chôn lấp tại các hố chôn lấp chất thải sinh hoạt của gia đình hoặc tiến hành đốt thường xuyên hằng ngày (01 ngày/1 lần) tại những nơi thoáng gió, xa nhà ở, xa những vật dụng có nguy cơ gây cháy nổ, không nên để tập trung nhiều chất thải, ...; tuyệt đối không đổ rác xuống cống rãnh, sông, suối, ao hồ gây mất mỹ quan, làm ô nhiễm môi trường là hành vi vi phạm pháp luật.

Lưu ý: Khuyến cáo người dân không nên xây dựng tập trung nhiều các hố đốt rác thải sinh hoạt kiểu thủ công, đặc biệt tại các khu vực đông dân cư. Do việc xây nhiều các hố đốt rác thủ công khi đốt tập trung số lượng rác thải nhiều (nhất là khi lẫn túi ni lông, đồ nhựa,...) sẽ phát sinh ra khí thải gây độc hại, mặt khác khi đốt rác thủ công không đủ nhiệt độ cháy sẽ phát sinh khói làm ảnh hưởng đến sức khỏe con người, ô nhiễm môi trường không khí xung quanh; về lâu dài UBND xã cần tuyên truyền có giải pháp thu gom vận chuyển đến nơi xử lý theo nguồn kinh phí xã hội hóa (vận động Nhân dân cùng đóng góp kinh phí, tự thu gom).

UBND xã tổ chức triển khai hoạt động phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn theo quy định, trong đó UBND xã hướng dẫn cụ thể việc phân loại thông qua tuyên truyền, vận động hoặc đưa vào quy ước, hương ước của địa phương.

c) Phương pháp đánh giá/xác định:

- Số hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các xã, thị trấn của huyện.

d) Phương pháp xác định Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn (%) = $\frac{\text{Số hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn}}{\text{Tổng số hộ dân trên địa bàn huyện}} \times 100\%$.

3. Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên:

a) Tổ chức thực hiện:

- Giải thích từ ngữ:

+ Chất thải hữu cơ (organic waste) là chất thải dễ phân hủy sinh học, có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật, phát sinh từ sinh hoạt, chăn nuôi, giết mổ gia súc/gia cầm, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy hải sản, từ làng nghề và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn nông thôn. Chất thải hữu cơ có thể thu hồi, sử dụng trực tiếp cho các mục đích sử

dụng khác (không cần qua chế biến hoặc có sơ chế như cắt, nghiền...) hoặc qua các công đoạn xử lý, tái chế thành các dạng sản phẩm khác, có giá trị sử dụng, hạn chế tác động, ảnh hưởng đến môi trường.

+ Phụ phẩm nông nghiệp (cụ thể là phụ phẩm cây trồng) là sản phẩm phụ phát sinh trong quá trình chăm sóc, thu hoạch, sơ chế cây trồng và sản phẩm cây trồng tại khu vực canh tác nông nghiệp. Phụ phẩm nông nghiệp có 02 dạng: Dạng vô cơ (vỏ bao gói, túi đựng, chai lọ, màng phủ, vật chắn, lưới chắn, giá cây...) và dạng hữu cơ (rơm rạ, vỏ trái cây, phần thải loại từ hoạt động sơ chế, chế biến). Phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ hầu hết có nguồn gốc từ thực vật.

+ Tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (tái chế phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ) là hoạt động có áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ có 2 tính chất vật lý (cắt, nghiền, ủ, ép, đóng bánh...) hoặc hoá học (hoá chất, chất phân huỷ hữu cơ...) hoặc sinh học (nấm men, nấm mốc, côn trùng, vi khuẩn, chế phẩm sinh học...) để thay đổi tính chất của chất thải hữu cơ thành các dạng dễ tiêu, dễ phân huỷ, từ đó chế biến thành các sản phẩm có tính chất hàng hoá (có thể trao đổi qua thị trường) hoặc có thể sử dụng cho các mục đích khác (sản xuất: nhiên liệu sinh học, phân bón, thức ăn chăn nuôi, mùn bã hữu cơ...).

+ Mô hình tái chế chất thải hữu cơ là hình thức tổ chức hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý hoặc sử dụng trực tiếp, tái chế chất thải hữu cơ thành dạng sản phẩm trung gian cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các hoạt động sản xuất khác hoặc sản phẩm cuối cùng để sử dụng cho các mục đích khác. Mô hình có thể do một tổ chức hoặc cá nhân hoặc doanh nghiệp trên địa bàn xã đầu tư, xây dựng, vận hành để thu gom chất thải hữu cơ từ các nguồn phát sinh trên địa bàn xã (có thể thu gom từ các xã lân cận); hoặc do tổ tự quản, đoàn thể, hợp tác xã nông nghiệp hoặc đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND xã, do UBND xã thành lập và ban hành quy chế hoạt động, có sự hỗ trợ từ ngân sách nhà nước. UBND xã ưu tiên thành lập và ưu đãi hỗ trợ các tổ chức, cá nhân xây dựng và vận hành các “mô hình tái chế”; tham mưu, đề xuất, trình UBND huyện cơ chế thu giá dịch vụ xử lý chất thải hữu cơ phù hợp trên địa bàn, áp dụng tối đa các cơ chế hỗ trợ, ưu đãi phù hợp theo quy định của pháp luật.

+ Quy mô của “Mô hình tái chế chất thải hữu cơ quy mô cấp xã trở lên” bao gồm quy mô về địa bàn hoạt động là mô hình có hoạt động thu gom và xử lý chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp từ các hộ gia đình, hộ sản xuất, kinh doanh trên địa bàn một xã hoặc nhiều xã; hoặc quy mô về mạng lưới hoạt động, tính chất cộng đồng là mô hình có quy mô liên kết từ tối thiểu 100 hộ sản xuất/gia đình/hộ kinh doanh/hộ chăn nuôi trở lên; hoặc quy mô về công suất hoạt động là mô hình có quy mô tiếp nhận và xử lý từ 5 tấn chất thải trở lên/ngày.

- Phương thức thành lập và hoạt động của mô hình:

+ Có quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh (có ngành nghề phù hợp).

+ Có phương án, quy trình sản xuất kinh doanh kèm theo hồ sơ về môi trường phù hợp với quy mô dự kiến.

+ Có địa chỉ, mặt bằng hoạt động, nhà xưởng, máy móc trang thiết bị và nhân lực phù hợp.

+ Có cam kết thu mua (hoặc hợp đồng thu gom) với ít nhất 80% số hộ gia đình hoặc ít nhất 100 hộ chăn nuôi, chế biến, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn một xã hoặc nhiều xã.

+ Có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm hoặc địa chỉ sử dụng sản phẩm cụ thể kèm theo các chứng từ bàn giao sản phẩm (hoá đơn, phiếu xuất kho hoặc biên bản giao nhận).

- Các biện pháp công nghệ, kỹ thuật có thể áp dụng:

Tùy đặc tính từng loại chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp để lựa chọn phương án xử lý sau:

+ Ủ thành phân hữu cơ truyền thống được sử dụng để làm phân bón cho cây trồng (vỏ cà phê, rơm rạ, hoa ăn lá, rau ăn củ...).

+ Thu hồi làm nguyên liệu sản xuất cho các ngành khác: Ủ chua làm thức ăn chăn nuôi, làm vật liệu đệm chuồng, đệm lót sinh học trong chăn nuôi (cây và lõi ngô, trấu...). Làm giá thể trồng nấm, trồng cây (rơm rạ, mùn dừa...). Làm than hoạt tính (vỏ sấu riêng, vỏ điều, vỏ lạc, thân cây sắn...). Phơi khô, nghiền thành bột bổ sung thức ăn chăn nuôi hoặc chế biến thành sản phẩm thương mại khác (đầu cá, tôm...).

+ Sử dụng trực tiếp: Cày vùi hoặc phay. Ép xanh theo rãnh hoặc phủ luống. Vùi trong hố đa năng hoặc che tủ gốc cây trồng, che phủ đất.

+ Sản xuất thành viên nhiên liệu: Sử dụng bã ép (lạc, đậu tương...). Sử dụng vỏ các loại hạt (cà phê...).

- Sản phẩm và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm:

+ Mô hình do tổ chức (HTX, HTX nông nghiệp, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND xã...) hoặc cá nhân trên địa bàn đứng ra thực hiện, có ký cam kết đối với cơ sở/hộ sản xuất có phát sinh chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp trên địa bàn và có cơ chế ưu đãi hỗ trợ đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện mô hình.

+ Hoạt động ổn định từ 02 năm liên tục trở lên.

+ Sản phẩm được tiêu thụ trên địa bàn cấp xã hoặc các địa bàn khác.

b) Đánh giá tình hình kết quả thực hiện:

Chỉ tiêu	Chỉ số kiểm chứng		Đánh giá		Lý do không đạt
	Nội dung	Chỉ số	Đạt	Không đạt	
Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã	Quy mô	Mô hình gắn với hoạt động sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản			
	Tổ chức thực hiện	Có tổ chức (HTX, HTX nông nghiệp, doanh nghiệp, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND xã...) hoặc cá			

trở lên	nhân thực hiện mô hình			
	Hoạt động ổn định từ 02 năm liên tục trở lên			
	Không xảy ra hiện tượng phá vỡ hợp đồng liên kết giữa tổ chức hoặc cá nhân thực hiện mô hình và cơ sở/hộ sản xuất có phát sinh chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp trên địa bàn xã			
	Sản phẩm được tiêu thụ trên địa bàn xã hoặc các địa bàn khác			

4. Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp:

a) Đối tượng/phạm vi:

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung có công suất từ 200³/ngày đêm trở lên; đảm bảo vị trí của trạm/nhà máy xử lý nước thải theo quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch thoát nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đi vào hoạt động ổn định 1 năm trở lên.

b) Yêu cầu/quy định cụ thể:

- Công nghệ phù hợp với loại hình, đặc tính nước thải cần xử lý;
+ Các công nghệ áp dụng để thực hiện xử lý nước thải: Bể tự hoại; bể lọc kỵ khí có vách ngăn; bể tự hoại cải tiến có vách ngăn và ngăn lọc kỵ khí dòng hướng lên; hồ kỵ khí, hồ hiếu - kỵ khí, hồ ổn định; bãi lọc trồng cây; bể phản ứng theo mẻ; các công nghệ khác.

- Công suất hệ thống xử lý nước phải phù hợp với lượng nước thải phát sinh tối đa.

- Xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về BVMT; quản lý, sử dụng nước thải sau xử lý đảm bảo yêu cầu quy định.

- Vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Có kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải; điểm xả thải phải có tọa độ, biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý CTR; bùn thải có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý CTNH.

c) Phương pháp đánh giá

- Kiểm tra công tác đầu tư, vận hành và hoạt động của công trình

d) Phương pháp xác định:

- Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp.

đ) Hồ sơ minh chứng:

- Đề án/kế hoạch quản lý chất nước thải địa bàn huyện kèm theo Quyết định phê duyệt.

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt đi vào hoạt động; có đơn vị quản lý và vận hành.

- Có cam kết chi trả phí dịch vụ thu gom và xử lý nước thải của các hộ đầu nối vào công trình.

5. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu:

a) Đối tượng/phạm vi:

- Khu công nghiệp được bao gồm trong khái niệm Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung gồm khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế).

- Cụm công nghiệp.

- “Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn”

b) Yêu cầu/quy định cụ thể:

- Đối với KCN:

+ Có hạ tầng BVMT theo quy định.

+ Ban quản lý KCN của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải có bộ phận chuyên môn về BVMT, có nhân sự phụ trách về BVMT được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhiệm.

+ Trách nhiệm của các bên liên quan.

+ Phải bố trí dải cây xanh cách ly quanh KCN, kho tàng và CCN với chiều rộng ≥ 10 m; trồng cây xanh theo quy định.

- Đối với CCN:

+ Có hạ tầng BVMT theo quy định.

+ Trách nhiệm các bên liên quan.

+ Phải bố trí dải cây xanh cách ly quanh KCN, kho tàng và CCN với chiều rộng ≥ 10 m; trồng cây xanh theo quy định.

- Đối với làng nghề:

+ Có Quyết định công nhận làng nghề được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Có phương án BVMT làng nghề được UBND cấp huyện phê duyệt.

+ Có tổ chức tự quản về BVMT.

+ Có hạ tầng về BVMT làng nghề, bao gồm:

- Có hệ thống thu gom nước thải, nước mưa bảo đảm nhu cầu tiêu thoát nước của làng nghề.
- Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung (nếu có) bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT.
- Có điểm tập kết CTR đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về BVMT; khu xử lý CTR (nếu có) bảo đảm quy định về quản lý CTR hoặc có phương án vận chuyển CTR đến khu xử lý CTR nằm ngoài địa bàn.

c) Phương pháp đánh giá:

- Thống kê KCN, CCN, làng nghề trên địa bàn huyện (thực hiện và chưa thực hiện quy định về BVMT).

- Diện tích cây xanh tối thiểu là 10% diện tích toàn KCN, CCN.

d) Hồ sơ minh chứng:

- Văn bản công nhận/phê duyệt thành lập KCN, CCN, làng nghề.

- Văn bản phê duyệt phương án BVMT làng nghề.

- Hồ sơ về hạ tầng kỹ thuật về BVMT.

- Báo cáo tình hình thực hiện công tác BVMT.

6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn:

a) Đối tượng và phạm vi áp dụng:

- Đối tượng: Theo quy định tại mục 1.4.16 và mục 1.4.17 QCVN 01:2021/BXD.

- Phạm vi: Đất công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và đảm bảo khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn.

b) Yêu cầu/ quy định cụ thể:

- Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn được trồng các loại cây bản địa, thân gỗ, đa mục đích (bao gồm cả cây bóng mát, cây ăn quả lâu năm; không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ) có giá trị bảo vệ môi trường, cảnh quan, tác dụng phòng hộ cao, cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa địa phương/vùng/miền (theo Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021- 2025”).

- Yêu cầu mức đạt chuẩn đối với đất cây xanh sử dụng công cộng tại các điểm dân cư nông thôn trên địa bàn toàn huyện không thấp hơn so với quy định $\geq 2m^2$ /người.

c) Phương pháp đánh giá:

- Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại các điểm dân cư nông thôn trên địa bàn toàn huyện cho 01 người được tính = (Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn toàn huyện) ÷ (Tổng số nhân khẩu trên địa bàn huyện).

- Kết quả diện tích đất cây xanh/ người sau tính toán nếu $\geq 2m^2$ là đạt tiêu chí; $< 2m^2$ là không đạt tiêu chí.

7. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định:

a) Đối tượng/phạm vi:

- Chất thải nhựa, bao gồm:

+ Sản phẩm nhựa sử dụng một lần là các sản phẩm (trừ sản phẩm gắn kèm không thể thay thế) bao gồm khay, hộp chứa đựng thực phẩm, bát, đĩa, ly, cốc, dao, thìa, dĩa, ống hút, dụng cụ ăn uống khác có thành phần nhựa được thiết kế và đưa ra thị trường với chủ đích để sử dụng một lần trước khi thải bỏ ra môi trường.

+ Bao bì nhựa khó phân hủy sinh học là bao bì có thành phần chính là polyme có nguồn gốc từ dầu mỏ như nhựa Polyme Etylen (PE), Polypropylen (PP), Polyme Styren (PS), Polyme Vinyl Clorua (PVC), Polyethylene Terephthalate (PET) và thường khó phân hủy, lâu phân hủy trong môi trường thải bỏ (môi trường nước, môi trường đất hoặc tại bãi chôn lấp CTR).

- Nguồn gốc phát sinh chất thải nhựa:

+ Từ hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch (nếu có).

+ Tự hoạt động sinh hoạt hàng ngày của hộ gia đình, cá nhân, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và từ các khu vực công cộng.

b) Yêu cầu/quy định cụ thể:

- Chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định:

+ Tổ chức, cá nhân không thải bỏ chất thải nhựa trực tiếp vào hệ thống thoát nước, ao, hồ, kênh, rạch, sông và đại dương.

+ Chất thải nhựa phải được thu gom, phân loại để tái sử dụng, tái chế hoặc xử lý theo quy định của pháp luật; chất thải nhựa không thể tái chế phải được chuyển giao cho cơ sở có chức năng xử lý theo quy định.

+ Chất thải nhựa phát sinh từ hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch phải được thu gom, lưu giữ và chuyển giao cho cơ sở có chức năng tái chế và xử lý.

+ Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học phải thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý theo quy định (áp dụng đối với danh mục A.3. Bao bì nhựa tại Phụ lục 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT).

+ Có xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch hoặc mô hình thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải nhựa; hướng dẫn, tuyên truyền vận động người dân thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải nhựa.

c) Phương pháp đánh giá/xác định:

- Chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn theo các nguồn được nêu tại mục a.

$$\begin{aligned}
 & \text{- Tỷ lệ chất thải nhựa} \\
 & \text{được thu gom, tái sử} \\
 & \text{dụng, tái chế, xử lý} \\
 & \text{(\%)} \\
 & = \frac{\text{Khối lượng chất thải nhựa} \\
 & \text{được thu gom, tái sử dụng, tái} \\
 & \text{chế, xử lý}}{\text{Tổng khối lượng chất thải} \\
 & \text{nhựa phát sinh trên địa bàn}} \times 100\%
 \end{aligned}$$

8. Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định:

a) Đối tượng/phạm vi:

- Các điểm tập kết, trạm chung chuyển CTR sinh hoạt.

b) Yêu cầu/quy định cụ thể:

- Yêu cầu kỹ thuật về BVMT đối với điểm tập kết, trạm trung chuyển CTR sinh hoạt.

c) Phương pháp đánh giá:

- Thống kê số lượng điểm tập kết, trung chuyển CTR sinh hoạt hiện có trên địa bàn.

d) Phương pháp xác định:

- Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển CTR sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về BVMT theo quy định (%) = Tổng số điểm tập kết, trung chuyển CTR sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về BVMT theo quy định/ Tổng số điểm tập kết, trung chuyển CTR sinh hoạt hiện có trên địa bàn x 100%.

đ) Hồ sơ minh chứng:

- Kế hoạch /Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Báo cáo về quản lý các điểm tập kết, trung chuyển CTR sinh hoạt trên địa bàn.

Mục 8

TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG SỐNG

I. Huyện đạt chuẩn tiêu chí về Chất lượng môi trường sống khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Có từ 22% trở lên hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung.

2. Có từ 35% công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững.

3. Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện đạt.

4. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn.

5. 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

II. Đánh giá thực hiện:

1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung:

a) Hệ thống cấp nước tập trung là hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt cho quy mô cấp thôn trở lên gồm các hạng mục công trình thu nước, xử lý nước, mạng lưới đường ống phân phối nước và các công trình phụ trợ có liên quan; bao gồm các loại hình: cấp nước tự chảy, cấp nước sử dụng bơm động lực.

- Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình là công trình cấp nước sinh hoạt có quy mô cấp nước cho một hộ hoặc một vài hộ gia đình sử dụng; bao gồm các loại hình: Giếng khoan, giếng đào, lu, bể chứa, bình lọc nước hộ gia đình...

- Nước sạch đạt quy chuẩn là nước có các thông số chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế về chất lượng nước sạch phục vụ cho mục đích sinh hoạt.

- Nước sạch đạt quy chuẩn được xác định bao gồm từ các nguồn hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình có chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế.

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ các nguồn nước (Hệ thống cấp nước tập trung và Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình) trên tổng số hộ dân nông thôn của huyện tại cùng thời điểm đánh giá.

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên tổng số hộ dân nông thôn của huyện tại cùng thời điểm đánh giá.

b) Chỉ tiêu này được đánh giá là đạt khi có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung là từ 22% trở lên.

b) Sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm để đánh giá thực hiện (*chi tiết theo biểu mẫu Mục I của Phụ lục II kèm theo hướng dẫn này*).

c) Thực hiện kiểm tra chất lượng nước sau khi xử lý của công trình theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt, Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT cụ thể:

+ Đối với chất lượng nước của công trình cấp nước tập trung: Các thông số chất lượng nước sau khi xử lý của công trình cấp nước tập trung đáp ứng ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử

dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

+ Đối với chất lượng nước của công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: Theo quy định về xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (áp dụng cho công trình cấp nước tập trung, công trình cấp nước quy mô hộ gia đình), trong đó quy định số lượng các chỉ tiêu, giới hạn cho phép của các thông số chất lượng nước tùy theo thực trạng chất lượng nguồn nước tại địa phương do UBND tỉnh ban hành (*hiện Sở Y tế cũng đang chờ văn bản hướng dẫn của Bộ Y tế để có cơ sở triển khai thực hiện*).

- Để đạt được chỉ tiêu này, cần tập trung các nội dung sau: Đối với cấp nước tập trung, tăng cường công tác quản lý vận hành, đảm bảo nguồn thu đủ chi trả tối thiểu cho chi phí quản lý vận hành và sửa chữa nhỏ của công trình, chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế; đối với cấp nước quy mô hộ gia đình, nguồn nước phải đảm bảo hợp vệ sinh, công nghệ thu, trữ, xử lý nước đơn giản phù hợp với từng vùng, chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế.

2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững:

Đánh giá mức độ hoạt động bền vững của công trình:

Dựa vào các tiêu chí đánh giá của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn, cụ thể:

TT	Nội dung đánh giá	Thang điểm tối đa	Cách tính điểm	Điểm đánh giá
1	Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ	20	- Thu còn dư để tích lũy: 20 điểm; - Thu đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 15 điểm; - Thu không đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 10 điểm; - Không thu được tiền nước: 0 điểm.	
2	Chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình đạt quy chuẩn của Bộ Y tế	20	-Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm	
3	Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm	20	- Luôn luôn ổn định: 20 điểm; - Số ngày không được cấp nước dưới 30 ngày/năm: 10 điểm; - Số ngày không được cấp nước trên 30 ngày/năm: 0 điểm.	
4	Tỷ lệ công suất khai thác thực tế sau 02 năm đưa vào sử dụng của công trình so với công suất thiết kế đạt tối thiểu 60%	20	- Lớn hơn 60%: 20 điểm; - Từ 50-60%: 10 điểm; - Dưới 50%: 0 điểm.	

5	Cán bộ quản lý, vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình.	20	- Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm	
	Tổng số	100		

Ghi chú: Tổng số điểm từ 70 trở lên (trong đó bắt buộc phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số 1 và 20 điểm cho nội dung đánh giá số 2).

(Chi tiết đánh giá công trình hoạt động bền vững theo biểu mẫu Mục II, III Phụ lục II kèm theo).

- Để đạt được chỉ tiêu này, cần tập trung các nội dung sau: Rà soát đánh giá hiện trạng các công trình cấp nước tập trung trên địa bàn; bố kinh phí hỗ trợ giá nước, kinh phí duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp sửa chữa công trình hoạt động kém hiệu quả từ nguồn ngân sách địa phương; hỗ trợ kỹ thuật, tổ chức tập huấn, đào tạo, nâng cao năng lực quản lý vận hành các công trình hoạt động kém hiệu quả; khuyến khích doanh nghiệp, tư nhân tham gia quản lý, vận hành công trình sau đầu tư.

- Công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững là công trình được giao cho tổ chức, đơn vị quản lý, khai thác, vận hành tuân theo quy định của pháp luật hiện hành; có cán bộ đảm bảo chuyên môn, năng lực quản lý vận hành công trình và đạt các tiêu chí hoạt động bền vững của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

- Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn huyện được tính bằng phần trăm (%) giữa số công trình cấp nước tập trung được giao cho tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững và tổng số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tại thời điểm đánh giá.

3. Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện:

a) Đối tượng/phạm vi:

- “Nước mặt” là nước chảy qua hoặc đọng lại trên mặt đất, sông, suối, kênh, mương, khe, rạch, hồ, ao, đầm.

b) Yêu cầu /quy định cụ thể:

Xây dựng và ban hành Kế hoạch/Đề án thực hiện các hoạt động BVMT nước mặt, bao gồm:

- Thống kê, đánh giá, giảm thiểu và xử lý nước thải xả vào môi trường nước mặt.

- Quan trắc, đánh giá chất lượng nước, trầm tích, môi trường thủy sinh của nguồn nước mặt và công khai thông tin phục vụ quản lý, khai thác và sử dụng nước mặt đối với những khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao.

- Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi và cải thiện môi trường nước mặt bị ô nhiễm trên địa bàn.

c) Phương pháp đánh giá:

- Kế hoạch/ Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện.

d) Hồ sơ minh chứng:

- Kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện kèm theo Quyết định phê duyệt.

4. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn:

a) Đối tượng/phạm vi:

- Cảnh quan không gian sáng: Đường xã, liên xã, liên thôn được xây dựng/lắp đặt hệ thống chiếu sáng.

- Cảnh quan không gian xanh: Đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn và các khu vực công cộng trồng cây xanh, cây bóng mát (chi tiết đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu số 7.6).

- Cảnh quan không gian sạch: Đường trục thôn, liên thôn được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý; kênh mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ; không có hiện tượng tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung và rác thải dưới kênh mương thoát nước.

- Cảnh quan không gian đẹp: Đường trục thôn, liên thôn được trồng hoa hoặc cây cảnh; tỷ lệ hộ gia đình chỉnh trang nhà ở, cải tạo vườn tạp.

- An toàn: Hệ thống thoát nước được xây dựng đảm bảo an toàn cho người dân theo quy định; khu vực, công trình công cộng có nguy cơ xảy ra tai nạn thương tích cần được cảnh báo và thực hiện các biện pháp quản lý; có kế hoạch và thực hiện kế hoạch vệ sinh môi trường thường xuyên, định kỳ.

b) Yêu cầu/quy định cụ thể:

Có phương án và tổ chức thực hiện việc xây dựng cảnh quan, môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn phù hợp với đặc điểm kinh tế, sinh thái, văn hóa của địa phương, có sự tham gia của cộng đồng, lồng ghép trong quy ước, hương ước, cụ thể:

(1) Đối với hệ thống cây xanh:

- Đầu tư, hoàn thiện hệ thống cây xanh (gồm cả cây bóng mát, cây cảnh, cây hoa và thảm cỏ...) đảm bảo các yêu cầu chủ yếu sau:

+ Phù hợp với quy hoạch được phê duyệt; không gian xanh, bao gồm không gian xanh tự nhiên (rừng, đồi, núi, thảm thực vật ven sông, hồ) và không gian xanh nhân tạo (công viên, vườn hoa, mặt nước...) phải được gắn kết với nhau thành một hệ thống liên hoàn.

+ Ưu tiên sử dụng các loại cây xanh bản địa, đặc trưng vùng miền và phù hợp với khu vực nông thôn, bảo vệ được các cây quý hiếm, cây cổ thụ có giá trị.

Việc trồng cây không để ảnh hưởng đến an toàn giao thông, không làm hư hại đến các công trình của nhân dân và các công trình công cộng (không trồng cây dễ đổ, gãy); không gây ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường (không tiết ra chất độc hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người); không trồng các loài cây thuộc danh mục loài ngoại lai xâm hại theo quy định.

+ Ưu tiên trồng cây xanh ở các địa điểm công cộng như: Trụ sở xã, nhà trẻ, trường học, trạm y tế xã, trung tâm văn hóa thể thao, các chợ, cửa hàng dịch vụ...

(2) Đối với hệ thống ao, hồ sinh thái:

Hệ thống ao, hồ sinh thái trong khu dân cư đảm bảo các yêu cầu chủ yếu sau:

- Phù hợp với quy hoạch được phê duyệt.
- Tạo mặt bằng thoáng, điều tiết khí hậu, tạo cảnh quan đẹp.
- Có khả năng phát triển chăn nuôi, thủy sản, tạo nguồn lợi kinh tế (nếu có).
- Nạo vét, tu bổ ao, hồ thường xuyên nhằm tạo không gian, cảnh quan sinh thái và điều hòa môi trường; có rào chắn, biển cảnh báo tại các khu vực có nguy cơ mất an toàn với người dân.
- Các đoạn sông, kênh, rạch trong xã không có mùi hôi thối, không ứ đọng rác thải; không có tên trong danh sách khu, điểm ô nhiễm môi trường do UBND tỉnh phê duyệt.

(3) Đối với đường làng ngõ xóm:

- Các tuyến đường đã được bê tông hóa hoặc rải cấp phối, đảm bảo không lầy lội khi có mưa.
- Đã xây dựng hương ước về giữ gìn vệ sinh chung trong xã và các hộ gia đình.
- Các hộ gia đình thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh. Hàng rào bằng cây phải được cắt tỉa gọn gàng, không vươn ra đường gây cản trở giao thông.
- Các tuyến đường trong xã thông thoáng, không lấn chiếm lòng lề đường và không xả rác bừa bãi không đúng vị trí tập kết theo quy định.
- Tổ chức thu dọn vệ sinh, rác thải định kỳ (có tổ vệ sinh thường xuyên quét dọn vệ sinh, thu gom rác thải về nơi xử lý tập trung theo quy định).

(4) Đối với khu vực công cộng:

- Các khu vực công cộng (chợ, đường giao thông, công viên, khu vui chơi, giải trí, nhà ga, bến xe, bến phà...) không có hiện tượng xả nước thải, CTR không đúng quy định, gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng.
- Đối với khuôn viên trụ sở UBND xã, trạm y tế, trường học và nhà văn hóa thôn, xóm phải được chỉnh trang, vệ sinh sạch sẽ, quy hoạch trồng cây xanh, cây hoa phù hợp cảnh quan và có nước sinh hoạt, nhà vệ sinh an toàn.

- Ban hành, niêm yết công khai và tổ chức thực hiện quy định, quy chế về giữ gìn vệ sinh, BVMT nơi công cộng.

- Tăng cường cải tạo ao, hồ, khu vực công cộng... thành các khu vui chơi giải trí, khu vực tập thể dục, khu sinh hoạt cộng đồng, khu vực học bơi cho trẻ em.

c) Phương pháp đánh giá:

- Đường xã, liên xã, liên thôn được xây dựng/lắp đặt hệ thống chiếu sáng tối thiểu 50%.

- Số km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn và các khu vực công cộng được trồng hoa, cây bóng mát, cây cảnh, thảm cỏ... và được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý.

- Số km kênh mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ.

- Diện tích trồng cây xanh $\geq 2m^2$ /người.

- $\geq 70\%$ số hộ gia đình có diện tích trồng cây xanh thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh.

5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm:

a) Đối tượng áp dụng:

Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm bao gồm:

- Cơ sở sản xuất ban đầu (trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, khai thác nông lâm thủy sản; nuôi trồng thủy sản; tảo; sản xuất, khai thác muối);

- Cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm;

- Cơ sở kinh doanh thực phẩm.

b) Phạm vi áp dụng:

Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn huyện do huyện quản lý (trừ cơ sở sản xuất chỉ để tiêu dùng, không bán sản phẩm ra thị trường).

c) Hướng dẫn thực hiện:

TT	Đối tượng	Quy định về an toàn thực phẩm	Căn cứ pháp lý
I	Cơ sở sản xuất ban đầu		
1	Cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu nhỏ lẻ		- Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).
2	Cơ sở sản xuất thực phẩm không có địa điểm cố định (trừ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên)	Bản cam kết sản xuất kinh doanh thực phẩm an toàn với UBND cấp xã.	- Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 27/3/2020.
3	Cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu (trừ các đối tượng tại mục I.1, I.2).	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ

			Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
II	Cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm (*).		
1	Cơ sở sơ chế nhỏ lẻ	Bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn với UBND cấp xã.	- Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT). - Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa.
2	- Cơ sở giết mổ, sơ chế (trừ cơ sở sơ chế nhỏ lẻ tại II.1 nêu trên); - Cơ sở chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản.	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
3	Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP).	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế.
4	Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP).	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	- Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương; - Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 16/8/2020 sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.
III	Cơ sở kinh doanh thực phẩm (*).		
1	Cơ sở kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định.	Bản cam kết sản xuất kinh doanh thực phẩm an toàn với UBND cấp xã.	- Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).
2	Cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ.		- Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa.
3	Cơ sở kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn.		- Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý: áp dụng theo phân cấp tại Quyết định 3516/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy

			định phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh.
4	Cơ sở kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (trừ các đối tượng tại các mục III.1, III.2, III.3 nêu trên).	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
5	Chợ đầu mối, đấu giá nông sản.	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
6	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP).	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế
7	Cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP).	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	- Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương; - Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 16/8/2020 sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

() Sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của từng Bộ được quy định tại Phụ lục II, III, IV Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật An toàn thực phẩm.*

d) Phương pháp đánh giá: Cung cấp tài liệu chứng minh huyện đạt chỉ tiêu này, bao gồm:

- Danh sách thống kê các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên cơ sở, địa chỉ cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp);

+ Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở;

+ Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng.

Mục 9

TIÊU CHÍ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ - AN NINH TRẬT TỰ - HÀNH CHÍNH CÔNG

I. Huyện đạt chuẩn tiêu chí về Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

2. 100% tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

3. Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Đảm bảo an ninh, trật tự.

5. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên.

6. Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.

II. Đánh giá thực hiện:

1. Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên:

a) Đối tượng áp dụng: Đảng bộ, UBND huyện.

b) Yêu cầu: Được đánh giá bằng văn bản xếp loại chất lượng từ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

c) Hướng dẫn đánh giá:

- Phương pháp đánh giá: Kiểm tra quyết định đánh giá xếp loại chất lượng.

- Đơn vị đánh giá: Cơ quan có thẩm quyền đánh giá xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của Đảng bộ, UBND huyện; Sở Nội vụ sẽ đánh giá mức độ đạt dựa theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên:

a) Đối tượng áp dụng: Tổ chức chính trị - xã hội của huyện.

b) Yêu cầu: Được đánh giá bằng văn bản xếp loại chất lượng từ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

c) Hướng dẫn đánh giá:

- Phương pháp đánh giá: Kiểm tra quyết định đánh giá xếp loại chất lượng.
- Đơn vị đánh giá: Cơ quan có thẩm quyền đánh giá xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của Tổ chức chính trị - xã hội của huyện; Sở Nội vụ sẽ đánh giá mức độ đạt dựa theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự:

a) Đối tượng áp dụng: Công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý ở huyện.

b) Yêu cầu: Không bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

c) Hướng dẫn đánh giá:

- Phương pháp đánh giá: Kiểm tra quyết định đánh giá công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý ở huyện trong 02 năm liên tục trước năm đánh giá và bảng tổng hợp từng năm đối với các công chức này có đóng dấu của UBND huyện.

- Đơn vị đánh giá: Sở Nội vụ sẽ đánh giá mức độ đạt dựa theo quyết định.

4. Huyện đạt chỉ tiêu đảm bảo an ninh, trật tự khi đạt đủ các nội dung sau tại thời điểm đề nghị xét, công nhận:

a) Hằng năm, huyện ủy có nghị quyết, ủy ban nhân dân huyện có kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh, trật tự; chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác bảo đảm an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

b) 100% số xã trên địa bàn huyện đạt chỉ tiêu 19.2 thuộc tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025, trong đó có ít nhất 10% tổng số xã trên địa bàn huyện đạt chỉ tiêu 19.2 thuộc tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022 - 2025.

c) Số vụ phạm tội về trật tự xã hội trên địa bàn huyện giảm ít nhất 05% so với năm trước; tệ nạn xã hội; tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước (trừ trường hợp bất khả kháng).

d) Không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật trên địa bàn huyện:

- Không để tập trung đông người khiếu nại, tố cáo vụ việc đã được cơ quan chức năng giải quyết đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

- Không để xảy ra những hoạt động như: Kích động, xúi giục, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo nhiều người cùng đến cơ quan, trụ sở, doanh nghiệp hoặc cá nhân để đưa đơn, thư khiếu nại, tố cáo, yêu cầu giải quyết một hoặc nhiều vấn đề về quyền lợi bị vi phạm hoặc có liên quan đến việc thực thi chính sách, pháp luật để gây rối an ninh, trật tự công cộng hoặc lợi dụng việc khiếu nại, tố cáo để tuyên truyền chống Nhà nước; xâm phạm lợi ích của Nhà nước; xuyên tạc, vu

không, đe dọa, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm được phân công giải quyết khiếu nại, tố cáo.

5. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên: UBND cấp huyện có cung cấp ít nhất một dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên.

6. Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định:

- Tiêu chí cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gồm có 05 chỉ tiêu sau đây:

(1) Ban hành các văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành pháp luật trên địa bàn.

(2) Công khai, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ, đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin.

(3) Ban hành, tổ chức thực hiện Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật và hướng dẫn của cơ quan cấp trên.

(4) Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo.

(5) Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính.

- Cấp huyện được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi có đủ các điều kiện sau đây:

(1) Có 100% xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) trên địa bàn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

(2) Tổng số điểm của các chỉ tiêu đạt từ 90 điểm trở lên.

(3) Tổng số điểm của từng chỉ tiêu đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên.

(4) Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp huyện bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Các nội dung khác như: Điểm số, cách tính điểm của từng tiêu chí và các tài liệu đánh giá; số liệu phục vụ chấm điểm, đánh giá tiêu chí cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện theo Hướng dẫn, Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP ngày 15/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Hướng dẫn tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới, tiêu chí tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 và tiêu chí quận, thị xã, thành phố đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thuộc tiêu chí quận, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh đạt chuẩn đô thị văn minh.

Chương III
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI
NÂNG CAO TỈNH KHÁNH HÒA GIAI ĐOẠN 2022 - 2025

Mục 1
TIÊU CHÍ QUY HOẠCH

I. Huyện đạt chuẩn tiêu chí về Quy hoạch khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Có quy hoạch xây dựng chi tiết khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn.

2. Công trình hạ tầng kỹ thuật hoặc hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng đạt mức yêu cầu theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt.

II. Đánh giá thực hiện:

1. Có quy hoạch xây dựng chi tiết khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn (viết tắt là quy hoạch chi tiết khu chức năng):

Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch chi tiết khu chức năng, quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết khu chức năng thực hiện theo quy định tại Điều 28 Luật Xây dựng năm 2014; Khoản 9 Điều 28 Luật số 35 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của Nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù; Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 22/4/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

Lưu ý: Quy mô, tính chất khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất phải phù hợp quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tuân thủ quy định tại mục 2.5 Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD.

Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất cấp huyện gồm/hoặc các chức năng: sản xuất công nghiệp (chủ yếu là chế tạo nông cụ, công nghiệp chế biến gắn với các vùng sản xuất chuyên canh); về thương mại (chuyên doanh bán buôn nông sản và vật tư nông nghiệp, chế biến bảo quản, kho bãi); về dịch vụ sản xuất nông nghiệp, tập trung phát triển các lĩnh vực (khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, quản lý chất lượng, chuyển đổi số), dịch vụ thị trường (phân tích, dự báo thị trường; thông tin thị trường, xúc tiến thương mại; quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, quản lý chất lượng; bảo hiểm rủi ro, phòng chống thiên tai; bảo vệ môi trường); nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao; khai thác du lịch, thương mại kết hợp sản xuất nông nghiệp. Ưu tiên hỗ trợ nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh

được xác định tại Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025.

2. Công trình hạ tầng kỹ thuật, hoặc hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng đạt mức yêu cầu theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt:

Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật gồm: công trình giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang và công trình khác (theo Điều 3 Luật Xây dựng năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung).

Hệ thống công trình hạ tầng xã hội gồm công trình y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, thương mại, dịch vụ công cộng, cây xanh, công viên và công trình khác (theo Điều 3 Luật Xây dựng năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung).

Mục 2

TIÊU CHÍ GIAO THÔNG

I. Huyện đạt chuẩn tiêu chí về giao thông khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối liên xã, liên vùng và giữa các vùng nguyên liệu tập trung, phù hợp với quá trình đô thị hóa.

2. Có 100% km đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, có các hạng mục cần thiết về an toàn giao thông theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, lan can phòng hộ,...), được trồng cây xanh, được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp.

3. Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại III trở lên.

II. Đánh giá thực hiện:

1. Đối với chỉ tiêu 2.1 được đánh giá là “Đạt” khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có 100% các xã, các vùng liền kề có hệ thống đường huyện, đường xã kết nối các trung tâm hành chính, liên vùng, vùng nguyên liệu tập trung với nhau, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm; tỷ lệ mặt đường huyện, đường xã kết nối được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa đạt 100%;

- Có 100% đường huyện qua khu vực đô thị đáp ứng tiêu chuẩn đường đô thị.

2. Đối với chỉ tiêu 2.2 được đánh giá là “Đạt” khi đáp ứng các yêu cầu sau:

Theo hướng dẫn tại nội dung Chương II Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông vận tải, quy định các tiêu chuẩn kỹ thuật của nền đường, mặt đường; độ dốc của mái nền đường đào, đắp; kết cấu mặt đường điển hình áp dụng cho các cấp đường; chiều dày tối thiểu của kết cấu mặt đường; các công trình trên đường, rãnh, đường ngầm, đường tràn, cầu tràn; nút giao thông, hệ thống báo hiệu đường bộ bảo đảm an toàn giao thông; công trình phòng hộ, cây xanh ... và công tác bảo trì đường giao thông nông thôn.

3. Đối với chỉ tiêu 2.3 được đánh giá là “Đạt” khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) phải đáp ứng tiêu chí bến xe loại 3 trở lên và được công bố đưa bến xe khách vào khai thác theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách (QCVN 45:2012/BGTVT) ban hành kèm theo Thông tư số 49/2012/TT-BGTVT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải được sửa đổi lần 1 năm 2015 (Sửa đổi 1:2015 QCVN 45:2012/BGTVT) ban hành kèm theo Thông tư số 73/2015/TT-BGTVT ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT đối với huyện nông thôn mới nâng cao.

Lưu ý: Việc phân loại bến xe khách được quy định tại mục II Thông tư 73/2015/TT-BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bến xe khách Sửa đổi lần 1 năm 2015 do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, cụ thể theo Bảng như sau:

TT	Tiêu chí phân loại	Đơn vị tính	Loại bến xe khách			
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
1	Diện tích mặt bằng (tối thiểu)	m ²	15.000	10.000	5.000	2.500
2	Diện tích bãi đỗ xe ô tô chờ vào vị trí đón khách (tối thiểu)	m ²	5.000	3.000	1.000	500
3	Diện tích bãi đỗ xe dành cho phương tiện khác	m ²	2.000	1.500	900	400
4	Diện tích tối thiểu phòng chờ cho hành khách (có thể phân thành nhiều khu vực trong bến)	m ²	500	300	150	100
5	Số vị trí đón, trả khách (tối thiểu)	vị trí	50	40	30	20
6	Số chỗ ngồi tối thiểu khu vực phòng chờ cho hành khách	chỗ	100	60	30	20
7	Hệ thống điều hòa, quạt điện khu vực phòng chờ cho hành khách (tối thiểu)	-	Đảm bảo nhiệt độ không vượt quá 30°C	Quạt điện	Quạt điện	Quạt điện
8	Diện tích khu vực làm việc	-	Bình quân 4,5 m ² /người			
9	Diện tích văn phòng dành cho Y tế	-	Tối thiểu 10 m ²			
10	Diện tích khu vệ sinh	-	> 1 % tổng diện tích xây dựng bến (Có nơi vệ sinh phục vụ người khuyết tật theo QCVN 10:2014/BXD)			
11	Diện tích dành cho cây xanh, thảm cỏ	-	Tỷ lệ diện tích đất dành cho cây xanh, thảm cỏ tối thiểu 2% tổng diện tích			
12	Đường xe ra, vào bến	-	riêng biệt			Chung (rộng tối thiểu 7,5 m)
13	Đường dẫn từ phòng chờ cho hành khách đến các vị trí đón, trả khách	-	Có mái che			
14	Kết cấu mặt đường ra, vào bến xe và sân bến	-	Mặt đường nhựa hoặc bê tông xi măng			
15	Hệ thống cung cấp thông tin	-	Có hệ thống phát thanh, có hệ thống bảng chỉ dẫn bằng điện tử, có thiết bị tra cứu thông tin tự động		Có hệ thống phát thanh, có hệ thống bảng chỉ dẫn	
16	Hệ thống kiểm soát xe ra vào bến	-	Có phần mềm quản lý bến xe và trang bị hệ thống camera giám sát xe ra vào bến		Có phần mềm quản lý bến xe	

Mục 3

TIÊU CHÍ THỦY LỢI VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

I. Huyện đạt chuẩn tiêu chí về Thủy lợi và phòng chống thiên tai khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Các công trình thủy lợi do huyện quản lý được bảo trì, nâng cấp, đảm bảo tích hợp hệ thống cơ sở dữ liệu theo chuyển đổi số.

2. Đạt thực hiện kiểm kê, kiểm soát các vi phạm và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện.

3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ đạt loại khá.

II. Đánh giá thực hiện:

1. Các công trình thủy lợi do huyện quản lý được bảo trì, nâng cấp, đảm bảo tích hợp hệ thống cơ sở dữ liệu theo chuyển đổi số:

Chỉ tiêu đánh giá	Điểm tối đa	Cách xác định
1. Lập kế hoạch bảo trì, nâng cấp công trình thủy lợi do huyện quản lý	10	- Có lập kế hoạch bảo trì công trình thủy lợi bao gồm một số hoặc toàn bộ các công việc kiểm tra, quan trắc, kiểm định, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ; có danh mục công trình bảo trì, danh mục công trình nâng cấp (nếu có); dự kiến kinh phí, nguồn vốn, thời gian và biện pháp tổ chức thực hiện: 5÷10 điểm. - Không lập: 0 điểm.
2. Thực hiện kiểm tra công trình	10	- Có báo cáo thực hiện kiểm tra thường xuyên, kiểm tra trước và sau mùa mưa, kiểm tra ngay sau khi có mưa, lũ lớn đầy đủ: 10 điểm. - Có báo cáo nhưng chưa đầy đủ: 05 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.
3. Thực hiện bảo dưỡng công trình	10	- Kết quả thực hiện bảo dưỡng đạt: + 100% theo kế hoạch: 10 điểm. + Từ 70% đến dưới 100% theo kế hoạch: 5 điểm + < 70% theo kế hoạch: 0 điểm. (Có hồ sơ thể hiện việc sử dụng lao động, vật liệu thực hiện bảo dưỡng các hạng mục công trình để minh chứng)
4. Thực hiện sửa chữa	20	- Kết quả thực hiện sửa chữa đạt: + 100% theo kế hoạch: 20 điểm. + Từ 70% đến dưới 100% theo kế hoạch: 10 điểm. + < 70% theo kế hoạch: 0 điểm. Các hạng mục công trình sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ đảm bảo khắc phục kịp thời những hư hỏng của công trình, máy móc thiết bị, kênh mương được nạo vét thông thoáng, công trình thủy lợi hoạt động bình thường; các sự cố, hư hỏng của công trình, máy móc thiết bị bị ảnh hưởng tác động bởi thiên tai được xử lý

		sửa chữa đột xuất kịp thời (Có hồ sơ thể hiện việc sửa chữa theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng hoặc theo cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025).
5. Thực hiện nâng cấp công trình	20	Tỷ lệ thực hiện nâng cấp công trình (T) được tính bằng số công trình thực tế được nâng cấp trên tổng số công trình cần nâng cấp theo kế hoạch. $T \geq 90\%$: 20 điểm. $70\% \leq T < 90\%$: 15 điểm. $50\% \leq T < 70\%$: 10 điểm. $T < 50\%$: 0 điểm. (Có hồ sơ biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để minh chứng)
6. Có ít nhất 1 công trình thủy lợi áp dụng khoa học công nghệ trong quản lý, khai thác	10	- Có lắp đặt một trong các thiết bị theo dõi, giám sát, thu thập dữ liệu hoặc điều khiển từ xa. Các thiết bị giám sát các thông số: Mức nước, lượng mưa, độ mở cửa tràn, độ mở cửa cống; thiết bị điều khiển từ xa vận hành đóng mở cửa cống/cửa van/hệ thống tưới thông minh...: 10 điểm. - Không có: 0 điểm.
7. Cơ sở dữ liệu kết cấu hạ tầng thủy lợi của huyện được tích hợp, cập nhật thường xuyên trên phần mềm cơ sở dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi của tỉnh	20	- Có tích hợp đầy đủ: 20 điểm. - Có tích hợp nhưng chưa đầy đủ: 10 điểm. - Chưa tích hợp: 0 điểm.
Tổng điểm	100	

2. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các vi phạm và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện:

Chỉ tiêu đánh giá	Điểm tối đa	Cách xác định
1. Có thống kê đầy đủ các vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện	40	- Có các bảng thống kê đầy đủ: 40 điểm. - Có bảng thống kê nhưng chưa đầy đủ: 20 điểm. - Không thống kê: 0 điểm. (Thống kê theo biểu mẫu số 1, 2 Phụ lục II kèm theo Hướng dẫn này).
2. Thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và xả nước thải vào công trình thủy lợi trên địa bàn	60	- 100% vi phạm được phát hiện kịp thời và xử lý dứt điểm hàng năm theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật: 60 điểm. (Có biên bản xử lý, quyết định xử lý, văn bản báo cáo... kèm theo). - Không thực hiện: 0 điểm.
Tổng điểm	100	

3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ:

a) Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.

b) Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.

(Biểu đánh giá, chấm điểm chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Hướng dẫn này).

Mục 4

TIÊU CHÍ ĐIỆN

I. Huyện đạt chuẩn tiêu chí về Điện khi đáp ứng các yêu cầu sau:

Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, cấp điện tin cậy, ổn định, an toàn hành lang lưới điện và mỹ quan.

II. Đánh giá thực hiện:

1. Tiêu chí huyện đạt nông thôn mới nâng cao về điện:

a) Huyện đạt tiêu chí về điện đối với huyện nông thôn mới về điện và ít nhất 50% các xã trong huyện phải đạt tiêu chí về điện đối với xã nông thôn mới nâng cao về điện trong xây dựng nông thôn mới;

b) Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, cấp điện tin cậy, ổn định, an toàn hành lang lưới điện và mỹ quan.

2. Phương pháp đánh giá:

Sở Công Thương phối hợp với các Công ty điện lực tại địa phương kiểm tra, hướng dẫn kiểm tra, xác nhận theo các quy định hiện hành, phù hợp nhu cầu theo mục tiêu, tiêu chí sử dụng điện trên địa bàn và điều kiện kinh tế - xã hội của từng huyện.

3. Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan.

Sở Công Thương phối hợp với các Công ty điện lực tại địa phương căn cứ theo tiêu chí sử dụng điện trên địa bàn và điều kiện kinh tế - xã hội của từng huyện, thị xã, thành phố thực hiện:

- Xây dựng mới hoặc rà soát, sửa đổi, bổ sung quy hoạch, kế hoạch, cơ chế chính sách về đầu tư kết cấu hạ tầng điện, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với thực tế và thẩm quyền của địa phương.

- Cải tạo và nâng cấp hệ thống công trình, hạng mục công trình điện không đảm bảo an toàn, tin cậy, ổn định để đạt được Tiêu chí về điện.

- Đối với các công trình, hạng mục công trình điện không đảm bảo mỹ quan: Căn cứ vào các mục tiêu, tiêu chí và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong xây dựng nông thôn mới thực hiện cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện đảm bảo mỹ quan.

Mục 5

TIÊU CHÍ Y TẾ - VĂN HÓA - GIÁO DỤC

I. Huyện đạt chuẩn tiêu chí về y tế - văn hóa - giáo dục khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Có từ 95% trở lên người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).

2. Có 100% công viên hoặc quảng trường được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao.

3. Các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc được kế thừa và phát huy hiệu quả; các di sản văn hóa trên địa bàn được kiểm kê, ghi danh, truyền dạy, xếp hạng, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy giá trị hiệu quả.

4. Có 100% số trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, trong đó có ít nhất 01 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

5. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục đạt cấp độ 2.

II. Đánh giá thực hiện:

1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ):

a) Khái niệm/định nghĩa:

- Là số người có thẻ BHYT tính trên 100 người dân của một khu vực trong một thời gian xác định

- Tử số: Tổng số người có thẻ BHYT của một khu vực trong một thời gian xác định

- Mẫu số: Dân số trung bình của khu vực đó trong cùng thời kỳ

- Dạng số liệu: Tỷ lệ phần trăm

b) Nguồn số liệu, đơn vị chịu trách nhiệm, kỳ báo cáo: Báo cáo định kỳ hàng năm của Bảo hiểm xã hội tỉnh.

c) Hướng dẫn thực hiện

- Chỉ tiêu thực hiện bao phủ bảo hiểm y tế giai đoạn 2022 - 2025 được giao cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Quyết định số [546/QĐ-TTg](#) ngày 29/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật:

+ Chủ động đổi mới hình thức nội dung tuyên truyền để mọi người dân nắm vững về ý nghĩa, tầm quan trọng của việc tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế.

+ Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế dưới nhiều hình thức (*tọa đàm, vận động đối thoại trực tiếp, hội nghị, hội thảo trao đổi về chính sách...*) đến người dân.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin nhằm đơn giản hóa thủ tục tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tham gia bảo hiểm y tế.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra các đơn vị sử dụng lao động có dấu hiệu vi phạm về tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; kiên quyết xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật.

- Các sở, ban ngành có liên quan rà soát việc lập danh sách, cấp phát thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng được Ngân sách nhà nước mua thẻ BHYT để tránh trường hợp cấp trùng thẻ.

2. Có công viên hoặc quảng trường được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao:

Có 100% các công viên hoặc quảng trường được lắp đặt các dụng cụ thể dục ngoài trời và phải đảm bảo nhu cầu sinh hoạt, tập luyện thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí cho người dân trong huyện.

3. Các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc được kế thừa và phát huy hiệu quả; các di sản văn hóa trên địa bàn được kiểm kê, ghi danh, truyền dạy, xếp hạng, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy giá trị hiệu quả:

Thực hiện theo pháp luật về di sản văn hóa, cụ thể:

- Luật Di sản văn hóa (năm 2001) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa (năm 2009) (Các điều: 17, 18, 20, 21, 22, 24, 25, 26, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 41, 42, 43, 45).

- Nghị định số 98/2010/NĐ-CP; Nghị định số 109/2017/NĐ-CP; Nghị định số 166/2018/NĐ-CP; Thông tư số 04/2010TT-BVHTTDL; Thông tư số 09/2011TT-BVHTTDL; Thông tư số 15/2019TT-BVHTTDL.

4. Có 100% số trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, trong đó có ít nhất 01 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2:

- Trường được UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1: Đạt yêu cầu 100% tiêu chí tại Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá trường trung học mức 2 của Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Trường được UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn quốc gia Mức độ 2: Đạt yêu cầu 100% tiêu chí tại Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá trường trung học mức 3 của Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

5. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục:

Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên được Sở Giáo dục và Đào tạo công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2: Đạt yêu cầu từ 70% đến dưới 85% tiêu chí theo Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục Trung tâm giáo dục thường xuyên của Thông tư số 42/2012/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục và quy trình, chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên.

Mục 6

TIÊU CHÍ KINH TẾ

I. Huyện đạt chuẩn tiêu chí về Kinh tế khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Có khu công nghiệp được lấp đầy từ 50% trở lên hoặc có cụm công nghiệp được đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và được lấp đầy từ 50% trở lên hoặc có cụm ngành nghề nông thôn được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ.

2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến.

3. Có chợ đạt tiêu chuẩn chợ hạng 2 hoặc trung tâm thương mại đạt chuẩn theo quy định.

4. Có Đề án/Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và được triển khai hiệu quả.

5. Hình ảnh điểm du lịch của huyện được quảng bá thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội.

II. Đánh giá thực hiện:

1. Có khu công nghiệp được lấp đầy từ 50% trở lên hoặc có cụm công nghiệp được đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và được lấp đầy từ 50% trở lên hoặc có cụm ngành nghề nông thôn được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ:

- Có Khu công nghiệp được lấp đầy từ 50% trở lên” khi đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Đảm bảo tiêu chí huyện nông thôn mới theo nội dung khoản 1 “Có khu công nghiệp” tại mục 6 hướng dẫn Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới.

+ Tỷ lệ lấp đầy của khu công nghiệp theo quy định tại khoản 22 Điều 2 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế đạt từ 50% trở lên.

- Có cụm công nghiệp được đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và được lấp đầy từ 50% trở lên:

+ Phạm vi: Không xem xét đánh giá chỉ tiêu này đối với địa bàn cấp huyện không quy hoạch cụm công nghiệp. Trường hợp cụm công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của hai huyện trở lên, việc giao cơ quan đánh giá chỉ tiêu về cụm công nghiệp do UBND cấp tỉnh quyết định.

+ Yêu cầu của chi tiêu:

Về hồ sơ pháp lý: Cụm công nghiệp có trong Danh mục các cụm công nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt; có quyết định thành lập của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; được phê duyệt quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Về hiện trạng đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Cụm công nghiệp đã hoàn thành đầu tư các hạng mục hạ tầng kỹ thuật chính (gồm: đường giao thông nội bộ, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải) theo quy hoạch chi tiết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

+ Về tình hình hoạt động: Cụm công nghiệp đạt tỷ lệ lấp đầy từ 50% trở lên.

- Có cụm ngành nghề nông thôn được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ :

+ Huyện có cụm công nghiệp làng nghề được thành lập nằm trong quy hoạch phát triển khu, cụm công nghiệp trên địa bàn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Cụm công nghiệp làng nghề phải đáp ứng đúng các tiêu chí theo quy định tại Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

+ Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp làng nghề bao gồm các doanh nghiệp nhỏ và vừa, HTX, tổ hợp tác, hộ gia đình có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật

+ Cụm công nghiệp làng nghề được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ bao gồm: Hệ thống các công trình giao thông nội bộ, vỉa hè, cây xanh, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, chất thải rắn, cấp điện, chiếu sáng công cộng, thông tin liên lạc nội bộ, nhà điều hành, bảo vệ và các công trình khác phục vụ hoạt động của cụm công nghiệp.

+ Tỷ lệ lấp đầy cụm công nghiệp làng nghề đạt từ 50% trở lên.

2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến:

- Vùng nguyên liệu tập trung là vùng sản xuất tập trung một hay một nhóm sản phẩm nông nghiệp cùng loại có quy mô phù hợp với từng loại hình sản xuất và điều kiện của mỗi địa phương, tuân thủ các quy định Nhà nước về an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường, có liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (theo quy định tại Điểm 3 Điều 3 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP).

- Sản phẩm chủ lực của huyện: Là sản phẩm nông sản được sản xuất trên địa bàn huyện được UBND huyện phê duyệt. Sản phẩm chủ lực của huyện cần đảm bảo:

+ Có tỷ trọng giá trị sản xuất trong 01 năm lớn nhất so với giá trị sản xuất của các sản phẩm khác trên địa bàn huyện, hoặc tỷ lệ hộ nông dân tham gia vào sản xuất sản phẩm lớn nhất so với các sản phẩm khác trên địa bàn huyện.

+ Sản phẩm được sản xuất không tác động xấu tới môi trường đất, nước và hệ sinh thái xung quang khu vực sản xuất.

+ Sản phẩm nông nghiệp chủ lực phải phù hợp với định hướng phát triển Nhà nước.

- Vùng nguyên liệu tập trung được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến:

+ Về hệ thống cơ sở hạ tầng trong vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư, nâng cấp đảm bảo cơ bản điều kiện sản xuất, chế biến và thương mại sản phẩm thuận lợi gồm: Hạ tầng giao thông (đường giao thông trục chính; đường giao thông nội đồng trong vùng sản xuất); hạ tầng thủy lợi; hạ tầng logistic phục vụ kinh doanh, chế biến (sân bãi tập kết, nhà kho, silo, kho lạnh để lưu trữ, bảo quản, chế biến nông sản).

+ Đối với mã số vùng trồng phục vụ xuất khẩu: triển khai thực hiện theo hướng dẫn của tiêu chuẩn TCCS 774:2020/BVTV được ban hành theo Quyết định số 2481/QĐ-BVTV-KH ngày 30/11/2020 của Cục Bảo vệ thực vật.

+ Đối với mã số vùng trồng phục vụ tiêu thụ nội địa: triển khai thực hiện theo hướng dẫn của Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành tài liệu hướng dẫn tạm thời về cấp, quản lý mã số vùng trồng.

+ Về ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến: Sản phẩm nông sản chủ lực của huyện được sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất tốt hoặc tiêu chuẩn chất lượng có chứng nhận được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực.

3. Có chợ đạt tiêu chuẩn chợ hạng 2 hoặc trung tâm thương mại đạt chuẩn theo quy định:

Có chợ đạt các tiêu chí là chợ hạng 2 tại Nghị định số 02/2003/NĐ-CP về phát triển và quản lý chợ và Nghị định số 114/2009/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 02/2003/NĐ-CP; Trung tâm thương mại đạt chuẩn theo Quyết định số 1371/2004/QĐ-BTM về quy chế siêu thị, trung tâm thương mại.

4. Có Đề án/Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và được triển khai hiệu quả, đạt được các mục tiêu theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

5. Hình ảnh điểm du lịch của huyện được quảng bá thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội:

a) Xây dựng chuyên mục du lịch trên trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện hoặc website riêng quảng bá du lịch của huyện hoặc fanpage du lịch của huyện trên mạng xã hội.

b) Thông tin về điểm du lịch của huyện được thường xuyên cập nhật trên chuyên mục du lịch hoặc website du lịch của huyện hoặc fanpage du lịch của huyện trên mạng xã hội.

c) Chuyên mục du lịch /website du lịch của huyện có kết nối với website du lịch của cơ quan quản lý nhà nước về du lịch cấp tỉnh.

Mục 7

TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG

I. Huyện đạt chuẩn tiêu chí về Kinh tế khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Có từ 95% trở lên chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom và xử lý theo quy định.

2. Có 100% chất thải rắn nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3. Có từ 80% trở lên chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường.

4. Có từ 70% trở lên hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn.

5. Có từ 50% trở lên nước thải sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp.

6. Đát cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn từ 4m²/người trở lên.

7. Không có làng nghề ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện.

8. Có từ 85% trở lên chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định.

II. Đánh giá thực hiện:

1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom và xử lý theo quy định:

a) Đối tượng/phạm vi:

- CTR là chất thải ở thể rắn hoặc bùn thải.

- CTR sinh hoạt (còn gọi là rác thải sinh hoạt) là CTR phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

- CTR không nguy hại (CTR thông thường) là CTR không thuộc danh mục CTNH hoặc danh mục chất thải công nghiệp phải kiểm soát có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng CTNH.

b) Yêu cầu/quy định cụ thể:

- CTR sinh hoạt được thu gom, xử lý theo quy định (do người dân tự thu gom, xử lý hoặc/và do đơn vị có chức năng thu gom, xử lý):

+ Thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt.

+ Xử lý CTR sinh hoạt.

- CTR không nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định:
- + Phân loại, lưu giữ, vận chuyển CTR công nghiệp thông thường.
- + Xử lý CTR công nghiệp thông thường.
- + Chất thải xây dựng.
- + Phụ phẩm nông nghiệp.

c) Phương pháp đánh giá/xác định:

- Kiểm tra thực tế: Khảo sát các đường chính, các khu thương mại, các công viên, các điểm tập trung dân cư, các đầu mối giao thông và các khu vực công cộng đảm bảo.

- Thống kê số hộ gia đình đăng ký thực hiện xử lý CTR sinh hoạt trên địa bàn.
- Thống kê khối lượng CTR sinh hoạt và CTR không nguy hại trên địa bàn.

$$\text{- Tỷ lệ rác sinh hoạt trên địa bàn được thu gom và xử lý theo quy định (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ tham gia mạng lưới thu gom rác}}{\text{Tổng số hộ hiện có trên địa bàn}} \times 100\%$$

$$\text{- Tỷ lệ CTR không nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Tổng khối lượng CTR không nguy hại được thu gom, xử lý}}{\text{Tổng khối lượng CTR không nguy hại phát sinh trên địa bàn}} \times 100\%$$

2. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

a) Đối tượng/phạm vi:

- CTNH là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây nhiễm độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

- CTR nguy hại tại chỉ tiêu này gồm: CTNH phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh và trong sinh hoạt hộ gia đình, tổ chức; không bao gồm chất thải y tế nguy hại và bao gói thuốc BVTV.

b) Yêu cầu/quy định cụ thể

- Thu gom, xử lý chất thải y tế nguy hại theo quy định:
- + Bệnh viện, cơ sở y tế khác phải đáp ứng yêu cầu về BVMT.
- + Thực hiện theo quy định về quản lý CTNH.
- Thu gom, xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng theo quy định.
- Thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

c) Phương pháp đánh giá/xác định:

- Thống kê khối lượng CTR nguy hại phát sinh trên địa bàn.

- Tỷ lệ CTR nguy hại được thu gom và xử lý theo quy định (%) = $\frac{\text{Tổng khối lượng CTR nguy hại được thu gom, xử lý}}{\text{Tổng khối lượng CTR nguy hại phát sinh trên địa bàn}} \times 100\%$

3. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường:

a) Giải thích từ ngữ:

- **Chất thải hữu cơ:** Là chất thải dễ phân huỷ sinh học, có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật, phát sinh từ sinh hoạt, chăn nuôi, giết mổ gia súc/gia cầm, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy hải sản, từ làng nghề và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn nông thôn. Chất thải hữu cơ có thể thu hồi, sử dụng trực tiếp cho các mục đích sử dụng khác (không cần qua chế biến hoặc có sơ chế như cắt, nghiền...) hoặc qua các công đoạn xử lý, tái chế thành các dạng sản phẩm khác, có giá trị sử dụng, hạn chế tác động, ảnh hưởng đến môi trường.

- **Chất thải chăn nuôi để tái sử dụng cho mục đích khác** bao gồm chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ và nước thải chăn nuôi.

- **Phụ phẩm nông nghiệp (phụ phẩm cây trồng):** Là sản phẩm phụ phát sinh trong quá trình chăm sóc, thu hoạch, sơ chế cây trồng và sản phẩm cây trồng tại khu vực canh tác nông nghiệp. Phụ phẩm nông nghiệp có 02 dạng: Dạng vô cơ (vỏ bao gói, túi đựng, chai lọ, màng phủ, vật chắn, lưới chắn, giá cây...) và dạng hữu cơ (rom rạ, vỏ trái cây, phần thải loại từ hoạt động sơ chế, chế biến). Phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ hầu hết có nguồn gốc từ thực vật.

- **Tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (tái chế phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ):** Là hoạt động có áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ có tính chất vật lý (cắt, nghiền, ủ, ép, đóng bánh...) hoặc hoá học (hoá chất, chất phân huỷ hữu cơ...) hoặc sinh học (nấm men, nấm mốc, côn trùng, vi khuẩn, chế phẩm sinh học...) để thay đổi tính chất của chất thải hữu cơ thành các dạng dễ tiêu, dễ phân huỷ, từ đó chế biến thành các sản phẩm có tính chất hàng hoá (có thể trao đổi qua thị trường) hoặc có thể sử dụng cho các mục đích khác (sản xuất: nhiên liệu sinh học, phân bón, thức ăn chăn nuôi, mùn bã hữu cơ...).

- **Sản phẩm thân thiện môi trường:** Là sản phẩm mà quá trình sản xuất và tiêu thụ chúng không gây ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường (nếu có thì cũng có tác động nhẹ hơn so với các sản phẩm cùng loại). Sản phẩm thân thiện với môi trường còn được gọi là các sản phẩm xanh, sản phẩm sinh thái.

b) Một số biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp:

- Một số biện pháp tái sử dụng, tái chế đối với phụ phẩm cây trồng:

+ Ủ thành phân hữu cơ truyền thống được sử dụng để làm phân bón cho cây trồng (vỏ cà phê, rơm rạ, hoa ăn lá, rau ăn củ...).

+ Thu hồi làm nguyên liệu sản xuất cho các ngành khác: Ủ chua làm thức ăn chăn nuôi, làm vật liệu độn chuồng, đệm lót sinh học trong chăn nuôi (cây và lõi ngô, trấu, rơm rạ...). Làm giá thể trồng nấm, trồng cây (rơm rạ, mùn dừa...). Làm than hoạt tính (vỏ sấu riêng, vỏ điều, vỏ lạc, thân cây sắn, rơm rạ...). Phơi khô, nghiền thành bột bổ sung thức ăn chăn nuôi hoặc chế biến thành sản phẩm thương mại khác (đầu cá, tôm...).

+ Sử dụng trực tiếp: Cày vùi hoặc phay. Ép xanh theo rãnh hoặc phủ luống. Vùi trong hố đa năng hoặc che phủ gốc cây trồng, che phủ đất.

+ Sản xuất thành viên nhiên liệu: Sử dụng bã ép (lạc, đậu tương...). Sử dụng vỏ các loại hạt (cà phê...).

- Một số biện pháp tái sử dụng, xử lý đối với chất thải chăn nuôi:

+ Kỹ thuật và công nghệ xử lý: Để thực hiện các quy định kỹ thuật bảo vệ môi trường chăn nuôi, trang trại chăn nuôi phải thực hiện xây dựng hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi đối với chất thải rắn và chất thải lỏng có nguồn gốc hữu cơ, gồm 04 nhóm giải pháp xử lý chính: Xử lý bằng cơ học; nhóm xử lý bằng sinh học; nhóm xử lý bằng hóa học và nhóm xử lý bằng côn trùng.

+ Đối với chất thải rắn có thể áp dụng nhiều giải pháp để xử lý chất thải hữu cơ từ chăn nuôi: Ủ phân (composting), sản xuất phân hữu cơ, nuôi côn trùng (trùn quế, lính ruồi đen).

+ Đối với nước thải chăn nuôi phải áp dụng đồng thời nhiều công nghệ xử lý nước thải chăn nuôi khác nhau, phụ thuộc vào quy mô, mục đích sử dụng: Công nghệ khí sinh học, ao sinh học, chế phẩm sinh học. Trong các công nghệ xử lý nước thải chăn nuôi, công nghệ khí sinh học là công nghệ phổ biến nhất hiện nay áp dụng cho tất cả các quy mô chăn nuôi. Tuy nhiên, công nghệ này chỉ xử lý được 70-80% các chất hữu cơ, không thể xử lý để đạt được theo quy định của QCVN62. Vì vậy, các trang trại phải đầu tư tổ hợp các công nghệ xử lý ở các giai đoạn khác nhau của nước thải.

Việc thu gom, xử lý chất thải phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón QCVN01- 189:2019/BNNPTNT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi dùng trong trồng trọt.

- Các biện pháp tái sử dụng và tái chế khác.

c) Thống kê khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp:

- Khối lượng chất thải phát sinh:

+ Thống kê số lượng, loại hình cây trồng có phát sinh phụ phẩm.

+ Thống kê số trang trại chăn nuôi, loại hình chăn nuôi, số lượng gia súc, gia cầm, khối lượng chất thải.

- Khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng:

+ Thống kê khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp đã được thu gom, xử lý, tái sử dụng tại mỗi hộ gia đình, trang trại chăn nuôi.

+ Thống kê số trang trại chăn nuôi áp dụng một trong các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp.

d) Đánh giá tình hình kết quả thực hiện:

- Tỷ lệ khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng/khối lượng chất thải phát sinh đạt $\geq 80\%$.

- Tỷ lệ hộ gia đình, trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp/tổng số hộ gia đình, trang trại đạt $\geq 80\%$.

4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn:

Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 7.2 thuộc Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới.

5. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp:

a) Đối tượng/phạm vi:

- Nước thải là nước đã bị thay đổi đặc điểm, tính chất được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

- Nước thải sinh hoạt là nước thải ra từ các hoạt động sinh hoạt của con người như ăn uống, tắm giặt, vệ sinh cá nhân...

b) Yêu cầu/quy định cụ thể:

- Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt theo quy định.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại khu dân cư tập trung phải được thu gom, đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại khu dân cư không tập trung phải được thu gom, xử lý tại chỗ đáp ứng yêu cầu về BVMT trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

+ Nước thải từ khu dân cư tập trung xả vào nguồn tiếp nhận hoặc công trình thủy lợi phải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Yêu cầu về thoát nước thải:

+ Phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đảm bảo yêu cầu về môi trường. Nước thải từ các hộ gia đình trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung phải được xử lý qua bể tự hoại. Không được xả nước thải ra các ao hồ, kênh, rạch tự nhiên trừ trường hợp áp dụng công nghệ làm sạch nước thải bằng phương pháp sinh học trong điều kiện tự nhiên.

+ Tối thiểu phải thu gom đạt 80% lượng nước thải phát sinh để xử lý. Đối với khu vực miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa cho phép giảm chỉ tiêu thu gom nước thải sinh hoạt $\geq 60\%$ lượng nước thải phát sinh.

- Biện pháp phù hợp bao gồm: Bể tự hoại, bể lọc kỵ khí có vách ngăn, bể tự hoại cải tiến có vách ngăn và ngăn lọc kỵ khí dòng hướng lên; hồ kỵ khí, hồ hiếu khí, hồ ổn định; bãi lọc trồng cây; bể phản ứng theo mẻ, các công nghệ khác.

c) Phương pháp đánh giá:

- Thống kê khối lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình; tổ chức.

d) Phương pháp xác định:

- Tỷ lệ nước thải sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp (%) = $\frac{\text{Khối lượng nước thải sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp}}{\text{Tổng khối lượng nước thải phát sinh trên địa bàn huyện}} \times 100\%$.

- Hồ sơ minh chứng:

- Danh sách cá nhân, tổ chức thực hiện và chưa thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả (bao gồm: tên, địa chỉ; khối lượng nước thải phát sinh tính theo ngày đêm; công trình/biện pháp xử lý đã triển khai nếu có).

6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn:

a) Đối tượng và phạm vi áp dụng:

- Đối tượng: Theo quy định tại mục 1.4.16 và mục 1.4.17 QCVN 01:2021/BXD.

- Phạm vi: Đất công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và đảm bảo khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn.

b) Yêu cầu/ quy định cụ thể:

- Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn được trồng các loại cây bản địa, thân gỗ, đa mục đích (bao gồm cả cây bóng mát, cây ăn quả lâu năm; không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ) có giá trị bảo vệ môi trường, cảnh quan, tác dụng phòng hộ cao, cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa địa phương/vùng/miền (theo Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021- 2025”).

- Yêu cầu mức đạt chuẩn đối với đất cây xanh sử dụng công cộng tại các điểm dân cư nông thôn trên địa bàn toàn huyện không thấp hơn so với quy định $\geq 4\text{m}^2/\text{người}$.

c) Phương pháp đánh giá:

- Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại các điểm dân cư nông thôn trên địa bàn toàn huyện cho 01 người được tính = $\frac{\text{Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn toàn huyện}}{\text{Tổng số nhân khẩu trên địa bàn huyện}}$.

- Kết quả diện tích đất cây xanh/ người sau tính toán nếu $\geq 4m^2$ là đạt tiêu chí; $< 4m^2$ là không đạt tiêu chí.

7. Không có làng nghề ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện:

a) Đối tượng/phạm vi:

- “Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn.

- Là làng nghề được công nhận theo quy định.

b) Yêu cầu/quy định cụ thể:

- Không có cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và không có cơ sở gây ô nhiễm môi trường kéo dài trong làng nghề; không có cơ sở sản xuất trong làng nghề có hành vi vi phạm quy định về xả nước thải, thải bụi, khí thải, gây ô nhiễm tiếng ồn, độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải hoặc chôn, lấp, đổ, thải CTR, CTNH trái quy định về BVMT, đến mức bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính mà tiếp tục tái phạm và hết thời hạn khắc phục hậu quả vi phạm vẫn chưa khắc phục được.

- Chất lượng môi trường nước mặt, đất, không khí tại làng nghề đảm bảo không vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tương ứng.

c) Phương pháp xác định:

- Không có cơ sở sản xuất hoặc làng nghề trong danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, gây ô nhiễm môi trường kéo dài (của Trung ương và cấp tỉnh).

d) Hồ sơ minh chứng:

- Báo cáo kết quả thực hiện, kèm theo số liệu cụ thể.

- Các kết quả giám sát, thanh tra/kiểm tra.

- Các quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có).

8. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định:

Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 7.7 thuộc Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới.

Mục 8

TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG SỐNG

I. Huyện đạt chuẩn tiêu chí về Kinh tế khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Có từ 30% trở lên hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung.

2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm đạt từ 80 lít trở lên.

3. Có từ 40% trở lên công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững.

4. Có ít nhất 01 mô hình xử lý nước mặt (ao, hồ) bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường.

5. Đạt cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn.

6. Có 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

7. Có 100% cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

8. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của huyện.

9. Có ít nhất một mô hình xã, thôn thông minh.

II. Đánh giá thực hiện:

1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung: Thực hiện đánh giá theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 8.1 Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới.

2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm:

- Số lượng nước cấp sinh hoạt (tính bằng lít) đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm bằng hoặc cao hơn 80 lít/người/ngày đêm và chất lượng nước sinh hoạt đạt quy chuẩn của Bộ Y tế.

- Sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm để đánh giá thực hiện (Chi tiết theo các biểu mẫu của Phụ lục III kèm theo Hướng dẫn này).

- Để đạt được chỉ tiêu này, cần tập trung vào các nội dung sau: Rà soát, đánh giá hiện trạng sử dụng nước của người dân, chất lượng nguồn nước, mức độ hoạt động của các công trình cấp nước; lập kế hoạch sửa chữa, cải tạo, nâng cấp công nghệ xử lý nước của công trình cấp nước tập trung hiện có đảm bảo đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế; hỗ trợ kỹ thuật, hướng dẫn thu, xử lý, trữ nước an toàn quy mô hộ gia đình; hỗ trợ cung cấp các thiết bị lọc nước, xử lý nước an toàn hộ gia đình tại các vùng thường xuyên bị ảnh hưởng thiên tai, ô nhiễm nguồn nước; tổ chức đào tạo, tập huấn hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn, hiệu quả; tuyên truyền, khuyến khích, vận động người dân tham gia đầu nôi sử dụng nước, thực hiện các biện pháp bảo vệ nguồn nước, tích trữ, sử dụng nước an toàn, tiết kiệm.

- **Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm** là số lượng nước sinh hoạt (tính bằng lít) đạt quy chuẩn được tính bình quân cho một người trên một ngày đêm.

3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững:

Thực hiện đánh giá theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 8.2 Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới.

4. Có mô hình xử lý nước mặt (ao, hồ) bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường:

a) Đối tượng/phạm vi:

- “Nước mặt” là nước chảy qua hoặc đọng lại trên mặt đất, sông, suối, kênh, mương, khe, rạch, hồ, ao, đầm.

b) Yêu cầu/quy định cụ thể:

- Cải tạo bảo vệ, giữ gìn, tôn tạo diện tích mặt nước công cộng, hệ sinh thái nước mặt tự nhiên đáp ứng yêu cầu về mỹ quan, BVMT và không được lấn chiếm, san lấp, sử dụng sai mục đích.

- Khu vực nước mặt (ao, hồ) ô nhiễm được xác định, khoanh vùng, xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường đáp ứng quy chuẩn/tiêu chuẩn theo quy định.

- Thực hiện các biện pháp cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường nước mặt (ao, hồ) thành điểm vui chơi, giải trí... tạo cảnh quan, không gian sinh hoạt cộng đồng trong khu vực dân cư.

c) Phương pháp đánh giá:

- Xác định mô hình nước mặt (ao, hồ) bảo đảm yêu cầu/quy định cụ thể tại mục b.

d) Hồ sơ minh chứng:

- Công trình/mô hình xử lý nước mặt (ao, hồ) bảo đảm quy định về BVMT tạo cảnh quan, không gian sinh hoạt cộng đồng trong khu vực dân cư.

5. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn:

- Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 8.4 thuộc Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới.

- Cảnh quan không gian sáng: Đường xã, liên xã, liên thôn được xây dựng/lắp đặt hệ thống chiếu sáng tối thiểu 70%.

6. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm:

Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 8.5 Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới.

7. Tỷ lệ cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Đối tượng áp dụng: Cán bộ, công chức, viên chức phụ trách lĩnh vực quản lý an toàn thực phẩm do huyện phân công nhiệm vụ.

b) Phạm vi áp dụng: Các cán bộ công chức viên chức thuộc phạm vi quản lý của huyện.

c) Phương pháp đánh giá: Cung cấp hồ sơ minh chứng gồm chương trình, tài liệu tập huấn, danh sách cán bộ công chức viên chức trên địa bàn huyện được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về an toàn thực phẩm hàng năm do huyện tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ hoặc do các cơ quan, đơn vị tổ chức.

Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

8. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của huyện.

- Sự cố về an toàn thực phẩm là tình huống xảy ra do ngộ độc thực phẩm, bệnh truyền nhiễm qua thực phẩm hoặc các tình huống khác phát sinh từ thực phẩm gây hại trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng con người.

- Sản phẩm từ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của huyện

a) Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản.

b) Phạm vi áp dụng: Các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn huyện.

c) Phương pháp đánh giá:

- Có văn bản xác nhận trên địa bàn huyện không có trường hợp nào xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm (như ngộ độc thực phẩm, bệnh truyền nhiễm qua thực phẩm hoặc các tình huống khác phát sinh từ thực phẩm gây hại trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng con người).

9. Có ít nhất một mô hình xã, thôn thông minh:

Tùy theo điều kiện thực tiễn và căn cứ nhu cầu, UBND huyện quyết định xây dựng mô hình xã/thôn nông thôn mới thông minh trên địa bàn cho phù hợp. Việc lựa chọn các mô hình xã/thôn thông minh nên gắn với lĩnh vực nổi trội ở các địa phương (*quy hoạch xây dựng, kinh tế, y tế, giáo dục, văn hóa, an ninh trật tự, du lịch nông thôn, thương mại điện tử...*); ưu tiên thực hiện các mô hình về kinh tế số, xã hội số dựa trên các điều kiện thực tế và nhu cầu áp dụng chuyển đổi số của địa phương.

- Xã/thôn có điều kiện cơ sở hạ tầng, kỹ thuật tốt, như: Đã có đường truyền băng thông rộng, khả năng kết nối giữ người dân/doanh nghiệp với đơn vị cung cấp dịch vụ số tốt...;

- Xã/thôn có lợi thế hoặc lĩnh vực nổi trội có nhu cầu phát triển và có khả năng áp dụng chuyển đổi số (*ví dụ như quy hoạch xây dựng, sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp...), trang trại, hợp tác xã, y tế, giáo dục, văn hóa, an ninh trật tự, du lịch nông thôn, thương mại điện tử...*);

- Xã/thôn có khả năng áp dụng chuyển đổi số trong lĩnh vực nổi trội (*tối thiểu 50% số hộ dân có kết nối internet và có thiết bị đầu cuối thông minh, có thể vận động, huy động đơn vị cung cấp dịch vụ số, nhu cầu áp dụng chuyển đổi số trong lĩnh vực nổi trội của xã/thôn*);

- Ngoài ra, cần có yếu tố 100% cán bộ, công chức của xã đã được trang bị máy tính và kết nối internet để phục vụ cho công tác điều hành, chỉ đạo, chia sẻ thông tin và giải quyết nhiệm vụ chuyên môn, nhất là trong việc triển khai và ứng

dụng phần mềm chung và 100% cán bộ, công chức của xã có sử dụng hộp thư điện tử công vụ và văn phòng điện tử.

Mục 9

TIÊU CHÍ AN NINH, TRẬT TỰ - HÀNH CHÍNH CÔNG

I. Huyện đạt chuẩn tiêu chí về Kinh tế khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- 1. An ninh, trật tự trên địa bàn huyện được giữ vững ổn định và nâng cao.**
- 2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.**

II. Đánh giá thực hiện:

1. An ninh, trật tự trên địa bàn huyện được giữ vững ổn định và nâng cao:

a) Đạt các nội dung theo quy định tại chỉ tiêu 9.4 thuộc Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới.

b) Có ít nhất 50% số xã trên địa bàn huyện đạt chỉ tiêu 19.2 thuộc tiêu chí số 19 về Quốc phòng và an ninh trong Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022-2025

2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: UBND cấp huyện có cung cấp ít nhất một dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.

Phụ lục I

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG VỀ THỰC HIỆN PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc có theo tỷ lệ %
Tổng điểm				100	
I	Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực			40	
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện được thành lập (Quyết định).	Có	5	0
		b) Được kiện toàn kịp thời theo quy định.		5	0
		c) Có quy định phòng chức năng được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện (Quyết định).	Có	5	0
		d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công)		5	0
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% số cán bộ cấp huyện tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		10	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Có hướng dẫn, tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm cho 100% số đội xung kích phòng chống thiên tai cấp xã, đáp ứng yêu cầu ứng phó giờ đầu khi có thiên tai xảy ra.	Có	10	Tính điểm theo tỷ lệ %
II	Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh			35	
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp huyện được phê duyệt	Có	5	0
		b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật.		5	0
		c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai.	Có	10	0
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương.	Có	5	0
3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai	Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện phải chuẩn bị, duy trì thường xuyên hoặc có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu		10	Tính điểm theo tỷ lệ %

	được phê duyệt	phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.			
III	Về cơ sở hạ tầng thiết yếu			25	
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ, quy hoạch về đê điều (nếu có).		5	0
		b) 100% số cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.		10	Tính điểm theo tỷ lệ %
2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% số Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.	Có	10	Tính điểm theo tỷ lệ %

thủy lợi A2, có vụ vi phạm														
(Thống kê giống hệ thống CTTL A1)														
Công trình thủy lợi 3 đầu mối (hồ chứa, trạm bơm...)														
Tên tổ chức, cá nhân vi phạm														

Ghi chú:

- Thống kê toàn bộ các vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn huyện bao gồm các công trình do huyện quản lý và công trình do tỉnh, Bộ quản lý nhưng đi qua địa bàn huyện.
- Các vi phạm gây cản trở dòng chảy bao gồm: Hành vi trồng rau, cắm đặng đố, chất chà, các hình thức đánh bắt khác, ngâm tre, luồng, nứa, lá, gỗ hoặc tạo các vật cản khác gây cản trở dòng chảy;
- Các vi phạm đổ rác thải, chất thải vào công trình thủy lợi với khối lượng từ 0,5 m³ trở lên;
- Vi phạm Quy định về bảo vệ an toàn gồm:
 - + Lấn chiếm đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi để làm lều, quán, bãi đậu xe;
 - + Xây dựng nhà ở, công trình phụ, cầu, kè, bến bốc dỡ hàng hóa, nơi sản xuất, bãi chứa vật liệu trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;
 - + Khai thác đất, đá, cát, sỏi và các vật liệu xây dựng trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.
 - + Xây dựng lò gạch, lò vôi, chuồng trại để chăn nuôi gia súc, gia cầm trái phép;
 - + Nuôi trồng thủy sản trái phép;
 - + Phá dỡ, xê dịch trái phép mốc chi giới, biển báo của công trình thủy lợi; tự ý đầu nối kênh, đường ống dẫn nước;
 - + Trồng cây lâu năm, nghiên cứu khoa học trái phép;
 - + Xây dựng trái phép đường ống dẫn dầu, cấp thoát nước, hệ thống cấp điện, cấp thông tin và các công trình khác;
 - + Khoan, đào điều tra, khảo sát địa chất; khoan, đào thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất;
 - + Khoan, đào thăm dò, khai thác khoáng sản trái phép;
 - + Chôn chất thải trái phép;
 - + Tổ chức các hoạt động du lịch, thể thao hoặc các dịch vụ khác với mục đích kinh doanh trái phép;
 - + Tự ý dỡ bỏ hoặc lấp công trình thủy lợi;
- Vi phạm về điều khiển phương tiện giao thông bao gồm các hành vi: Điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng vượt quá mức quy định về tải trọng cho phép khi đi qua công trình thủy lợi; Điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đi qua công trình thủy lợi khi không được phép đi qua; Điều khiển phương tiện thủy nội địa qua công trình thủy lợi gây hư hại công trình.
- Vi phạm quy định của giấy phép đối với hành vi hoạt động sai nội dung quy định trong mỗi loại giấy phép sau:
 - + Xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;
 - + Xả nước thải vào công trình thủy lợi;
 - + Sử dụng chất nổ và các hoạt động gây nổ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;
 - + Khoan, đào điều tra, khảo sát địa chất; khoan, đào thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất; khoan, đào thăm dò, khai thác khoáng sản; khoan, đào thăm dò, khai thác vật liệu xây dựng;
 - + Xây dựng kho, bến, bãi bốc dỡ; tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện;
 - + Chôn, lấp chất thải;
 - + Xây dựng các công trình ngầm, bao gồm: Đường ống dẫn dầu, cấp điện, cấp thông tin, đường ống cấp thoát nước;
 - + Tổ chức hoạt động kinh doanh, dịch vụ;
 - + Trồng cây lâu năm;
 - + Xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản;
 - + Nghiên cứu khoa học.
- Cột hình thức xử phạt, kiến nghị biện pháp xử lý: Thể hiện các hoạt động do UBND huyện đã thực hiện, làm cơ sở chấm điểm cho mục ii, iii của chỉ tiêu 3.2.

Biểu mẫu số 2: Thống kê nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi

đối với huyện nông thôn mới nâng cao

TT	Tên kênh mương - Công trình	Tên tổ chức/cá nhân xã nước thải	Địa chỉ cơ quan/cá nhân xã thải	Vị trí xả thải		Loại nước thải	Lưu lượng xả	Chế độ xả	Thuộc diện cấp phép (có ghi C, không ghi K)	Biện phá p xử lý	Tình trạng cấp phép		
				Địa giới hành chính	Tọa độ/Vị trí kênh						Chưa cấp phép	Đã cấp phép	
												Số QĐ, cơ quan cấp phép	Thời hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1													
2													
3													
4													

Ghi chú: Thông kê nguồn xả nước thải vào các tuyến kênh liên xã do huyện quản lý và tuyến kênh chính do tỉnh, Bộ quản lý nhưng đi qua địa bàn huyện.

- Cột 2: Ghi tên kênh thuộc công trình thủy lợi.

- Cột 3: Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải bao gồm: Tên cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề, khu dân cư, cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, khác.

- Cột 4: Ghi địa chỉ của tổ chức/cá nhân xả nước thải.

- Cột 5: Ghi vị trí xả thải vào kênh theo địa giới hành chính.

- Cột 6: Ghi vị trí tiếp nhận nguồn thải trên kênh theo tọa độ X, Y của hệ tọa độ VN2000 hoặc vị trí khoảng cách cộng dồn tính từ đầu kênh hoặc vị trí gắn với tên địa giới.

- Cột 7: Loại nước thải ghi rõ thuộc loại nước thải gì, ví dụ: Nước thải công nghiệp, nước thải làng nghề, nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi, nước thải nuôi trồng thủy sản, nước thải khác.

- Cột 8: Lưu lượng xả xác định tương tự mẫu số 4.

- Cột 9: Chế độ xả: Liên tục hay không liên tục;

- Cột 10: Thuộc diện cấp phép môi trường: Theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Trường hợp không thuộc điều 39 thì phải đăng ký môi trường.

Trường hợp không phải đăng ký môi trường: Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải dưới 05 m³/ngày được xử lý bằng công trình thiết bị xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương.

- Cột 11: Biện pháp xử lý: Ghi hệ thống thu gom, tỷ lệ được thu gom, công nghệ xử lý, công suất xử lý, năm xây dựng...

- Cột 12, 13, 14: Tình trạng cấp phép: Đã cấp đánh dấu X, Chưa cấp đánh chữ C. Đã cấp thì điền số giấy phép, ngày cấp, cơ quan cấp, thời hạn của giấy phép./.

Phụ lục III
HƯỚNG DẪN NỘI DUNG THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ NƯỚC SẠCH
Mục I: BIỂU MẪU THU THẬP SỐ LIỆU THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ TỶ
LỆ HỘ SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH ĐẠT QUY CHUẨN

Biểu mẫu: Cấp huyện
Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm...
Huyện....., tỉnh.....

TT	Tên xã	Tổng số HGD	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch					Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS*					Hộ nghèo				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL		Tổng	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL		Tổng	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1																	
2																	
3																	
4																	
5																	
6																	
7																	
8																	
9																	
10																	
	Tổng																

*Ghi chú: *Bao gồm cả các hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình CNTT và CNNL.*

Mục II: BIỂU MẪU THU THẬP SỐ LIỆU THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ CẤP NƯỚC SINH HOẠT ĐẠT CHUẨN BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI/NGÀY ĐÊM

**Biểu mẫu: Cấp xã, huyện và tỉnh*
Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình CNTT**

TT	Công trình cấp nước tập trung	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý					Sản lượng nước trung bình ngày ⁽¹⁾ (m ³)	Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người/ngày đêm ⁽²⁾ (lít/người/ngày)
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT***	Doanh nghiệp	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1													
2													
3													
	Tổng												

*Cấp xã cập nhật các công trình trong xã, cấp huyện cập nhật các công trình liên xã, cấp tỉnh cập nhật các công trình liên huyện.

**Số đầu nối/số hộ sử dụng theo thiết kế và số đầu nối sử dụng thực tế tại thời điểm đánh giá.

***Sự nghiệp có thu.

Cột (1) đến (12): Theo đúng biểu mẫu số 5 của tài liệu hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn. Cột (13), (14): Được bổ sung thông tin để phục vụ đánh giá chỉ tiêu.

⁽¹⁾: Sản lượng nước trung bình ngày là lượng nước hàng ngày (24 giờ) được công trình cấp nước cấp vào mạng phân phối, tính trung bình trong 3 tháng gần nhất kể từ thời điểm khảo sát, đánh giá công trình.

⁽²⁾: Công thức tính: {Sản lượng nước trung bình ngày (m³) x 1000} / {tổng số hộ đã đầu nối thực tế x 4,4}. Sản lượng nước trung bình ngày: Được lấy kết quả ở cột (13).

Tổng số hộ đã đầu nối thực tế: Được lấy kết quả ở cột (6).

Mục III: BIỂU MẪU THU THẬP SỐ LIỆU THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ TỶ LỆ CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG CÓ TỔ CHỨC QUẢN LÝ KHAI THÁC HOẠT ĐỘNG BỀN VỮNG

**Biểu mẫu: Cấp huyện và tỉnh
Đánh giá mức độ bền vững của công trình CNTT**

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ		(2) Chất lượng nước sau xử lý đạt quy chuẩn của Bộ Y tế		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm*		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
<i>Các công trình có công suất từ 250 đầu nối/hộ sử dụng trở xuống</i>																	
1																	
2																	
<i>Các công trình có công suất từ 251 đến 1.000 đầu nối/hộ sử dụng</i>																	
1																	
2																	
<i>Các công trình có công suất trên 1.000 đầu nối/hộ sử dụng</i>																	
1																	
2																	
Tổng																	

Ghi chú: * Số ngày không được cấp nước không quá 30 ngày/năm; ** Có thể kiêm nhiệm với các công trình có 250 đầu nối trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nối./.

